

Quỹ ETF MAFM VN30

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024



Quỹ ETF MAFM VN30

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ	2
Báo cáo của Công ty Quản lý Quỹ	3 - 8
Báo cáo của Ngân hàng Giám sát	9
Báo cáo kiểm toán độc lập	10 - 11
Báo cáo thu nhập	12
Báo cáo tình hình tài chính	13 - 14
Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ	15
Báo cáo danh mục đầu tư	16 - 17
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	18 - 19
Thuyết minh báo cáo tài chính	20 - 54

Quỹ ETF MAFM VN30

THÔNG TIN CHUNG

QUỸ

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019, Thông tư số 183/2011/TT-BTC ngày 16 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về quy chế thành lập và quản lý quỹ mở đã được thay thế bởi Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 433.000.000.000 đồng, tương đương với 433 lô chứng chỉ quỹ.

Quỹ được đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng theo Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán ra công chúng số 154/GCN-UBCK ngày 04 tháng 08 năm 2020. Chứng chỉ quỹ được niêm yết tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 732/QĐ-SGDHCM ngày 17 tháng 11 năm 2020 do HOSE cấp.

CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ” hoặc “Công ty”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018, các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 06 năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám Đốc.

NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

Các thành viên Ban Đại diện của Quỹ trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm
Ông Bùi Nam Giang	Chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Lê Thị Hương	Phó chủ tịch, Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 11 năm 2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Quỹ.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Quỹ ETF MAFM VN30 ("Quỹ") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

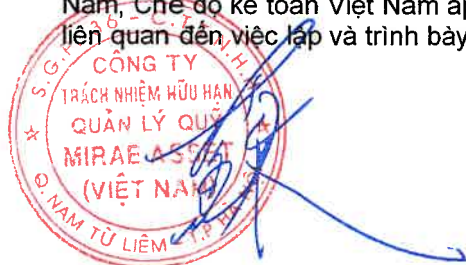
- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Quỹ có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Quỹ sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được thiết lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Quỹ, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Quỹ và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết với Ban Đại diện Quỹ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ông Soh Jin Wook
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1. **Tên của Quỹ:** Quỹ ETF MAFM VN30
2. **Mục tiêu đầu tư của Quỹ:** Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ do UBCKNN cấp, Điều lệ và Bản cáo bạch của Quỹ.
3. **Hiệu quả hoạt động của Quỹ:** Theo báo cáo tài chính của Quỹ đã được kiểm toán cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024, tính đến cuối kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là 98,98% so với giá trị tài sản ròng của quỹ tại ngày 31/12/2023; trong khi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu thay đổi là 20,38%, thay đổi của chỉ số tham chiếu là 18,85%.
4. **Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ:** Mục tiêu của Quỹ ETF MAFM VN30 là mô phỏng gần nhất có thể biến động của chỉ số VN30 sau khi trừ đi các chi phí của Quỹ. Chỉ số VN30 là chỉ số giá (price index) do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

Quỹ ETF MAFM VN30 sử dụng chiến lược đầu tư thụ động để thực hiện mục tiêu đầu tư đã định trước. Khi danh mục chứng khoán của chỉ số VN30 có sự thay đổi thì Quỹ ETF MAFM VN30 sẽ thực hiện điều chỉnh danh mục của Quỹ để phù hợp với danh mục của chỉ số VN30 về cơ cấu và tỷ trọng tài sản. Quỹ sẽ hướng đến việc có kết quả tương đồng với chỉ số tham chiếu và không thực hiện chiến lược phòng thủ khi thị trường giảm và không hiện thực hóa lợi nhuận khi thị trường được định giá quá cao. Việc đầu tư thụ động nhằm giảm thiểu chi phí và mô phỏng gần hơn chỉ số tham chiếu bằng cách duy trì tỷ lệ vòng quay vốn đầu tư thấp hơn so với các quỹ sử dụng chiến lược đầu tư chủ động
5. **Phân loại Quỹ:** Quỹ hoán đổi danh mục
6. **Thời gian khuyến cáo đầu tư của Quỹ:** Không giới hạn
7. **Mức độ rủi ro ngắn hạn (thấp, trung bình, cao):** Trung bình
8. **Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ:** Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCK") cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020 và niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 08 tháng 12 năm 2020 với mã chứng khoán là FUEMAV30.
9. **Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo:** Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành là 43.300.000, và giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ là 16.145,72 Đồng Việt Nam.
10. **Chỉ số tham chiếu của Quỹ:** Chỉ số giá VN30
11. **Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ:** Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ sẽ được xem xét hàng năm và phụ thuộc vào kết quả hoạt động và quyết định của nhà đầu tư trong Đại hội Nhà Đầu Tư.
12. **Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ:** Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG

1. Cơ cấu tài sản Quỹ

Cơ cấu tài sản Quỹ	31/12/2024	31/12/2023
1. Danh mục chứng khoán	99,76%	99,63%
2. Tài sản khác	0,24%	0,37%
Cộng	100,00%	100,00%

2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023
2.1. Giá trị tài sản ròng của Quỹ	699.109.897.832	351.346.559.243
2.2. Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành	43.300.000	26.200.000
2.3. Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ)	16.145,72	13.410,17
2.4. Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	16.369,06	14.902,03
2.5. Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.409,85	11.822,37
2.6. Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo	16.280,00	13.490,00
2.7. Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	16.430,00	14.890,00
2.8. Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo	13.450,00	11.920,00
2.9. Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	20,40%	13,43%
2.10. Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.11. Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ	Không có	Không có
2.12. Ngày chốt quyền (Ex-date of distribution)	Không có	Không có
2.13. Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	0,89%	0,92%
2.14. Tốc độ vòng quay danh mục (%)	54,14%	15,90%

3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
- 1 năm	20,40%	20,40%
- 3 năm	-10,43%	-3,60%
- Từ khi thành lập (*)	61,46%	11,85%
- Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (*)	57,92%	11,27%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020

4. Tăng trưởng hàng năm

Thời kỳ	31/12/2024	31/12/2023
Tỷ lệ tăng trưởng/1 đơn vị chứng chỉ quỹ	20,40%	13,43%

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG NĂM

Fed đã đưa ra thông điệp “điều hòa” trong cuộc họp tháng 12 khi dự kiến chỉ có hai lần cắt giảm lãi suất vào năm 2025, ít hơn so với dự phóng trước đó là bốn lần. Cùng với các hoạt động chốt lời sau một năm thành công, những sự kiện này đã khiến thị trường chứng khoán Hoa Kỳ sụt giảm trong tháng. Ngược lại, thị trường chứng khoán Việt Nam đã có mức tăng tốt trong tháng 12 khi các nhà đầu tư nước ngoài giảm bán ròng và mua lại nhiều cổ phiếu vốn hóa lớn có định giá hấp dẫn. Kết quả là chỉ VN-Index kết thúc năm ở mức 1.266,78 điểm, tăng 1,3% so với tháng trước và tăng 12,1% trong cả năm 2024.

Bất chấp đà tăng, hoạt động giao dịch vẫn chậm chạp trước kỳ nghỉ lễ cuối năm, với giá trị giao dịch trung bình hàng ngày trên HSX được ghi nhận ở mức 13,5 nghìn tỷ đồng, giảm 11% so với tháng trước. Áp lực bán của các nhà đầu tư nước ngoài đã chậm lại đáng kể, với khối lượng bán ròng trên HSX chỉ còn 2,3 nghìn tỷ đồng, giảm 80% so với tháng trước.

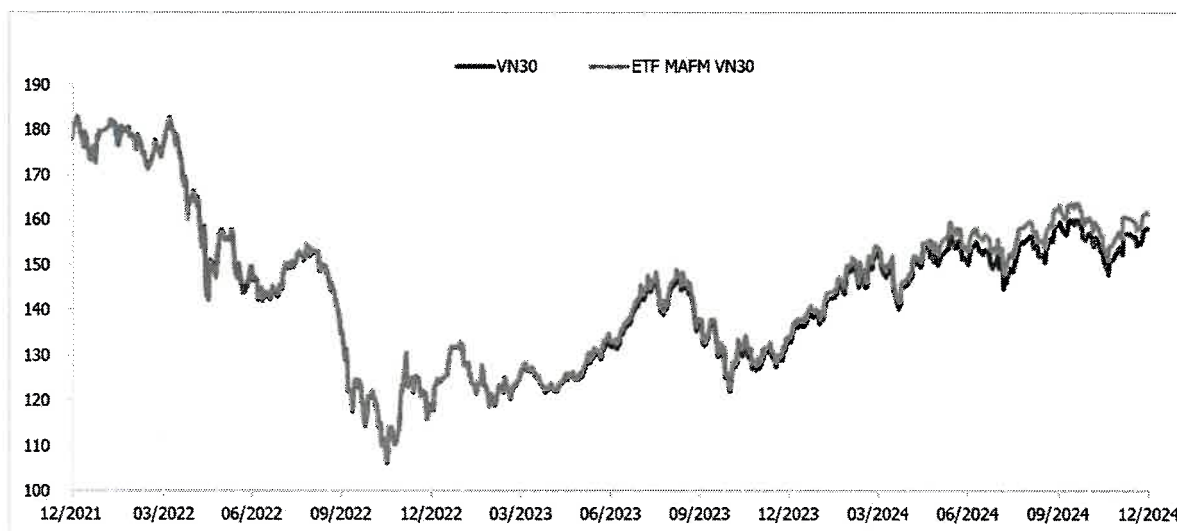
IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

Chỉ tiêu	1 năm đến thời điểm báo cáo	3 năm đến thời điểm báo cáo	Từ khi thành lập (*)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	20,40%	-10,43%	61,46%
Tăng trưởng hàng năm (%)/1 đơn vị CCQ	20,40%	-3,60%	11,85%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	20,38%	-10,02%	62,53%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	20,68%	-10,01%	39,15%

(*) Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 21/09/2020

► Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ trong 3 năm gần nhất:



Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)

► Thay đổi giá trị tài sản ròng

Chỉ tiêu	31/12/2024	31/12/2023	Tỷ lệ thay đổi
Giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ	699.109.897.832	351.346.559.243	98,98%
Giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ	16.145,72	13.410,17	20,40%

2. Thống kê về nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (Đơn vị)	Số lượng nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
A	1	2	3
Dưới 5.000	890	529.883	1,22%
Từ 5.000 đến 10.000	33	227.518	0,53%
Từ 10.000 đến 50.000	23	484.599	1,12%
Từ 50.000 đến 500.000	11	1.894.030	4,37%
Trên 500.000	10	40.163.970	92,76%
Tổng cộng	967	43.300.000	100,00%

3. Chi phí ngầm và giảm giá

Để hạn chế vấn đề xung đột về lợi ích và đảm bảo sự chính xác của các khoản mục chi phí của Quỹ, Công ty quy định tất cả các nhân viên của Công ty không được phép nhận các khoản giảm giá bằng tiền và không được thực hiện các khoản chi phí ngầm khi thực hiện các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

Trong kỳ báo cáo, Quỹ không phát sinh các khoản giảm giá bằng tiền hoặc chi phí ngầm liên quan đến các giao dịch của Quỹ với các đối tác cung cấp dịch vụ cho Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Đồng USD đang mạnh lên do triển vọng lãi suất của Hoa Kỳ sẽ duy trì ở mức cao trong thời gian dài hơn, điều này đang gây áp lực lên các thị trường chứng khoán mới nổi. Tuy nhiên, chúng tôi tin rằng Donald Trump sẽ khiến giá trị đồng đô la giảm để tăng sức cạnh tranh xuất khẩu của Mỹ. Trên thực tế, chỉ số USD (DXY) đã giảm khoảng 10% trong năm 2017, năm đầu tiên ông nhậm chức tổng thống. Sau khi đạt được mức tăng trưởng GDP là 7,09% vào năm 2024, chính phủ Việt Nam đã đặt mục tiêu tăng trưởng mạnh mẽ là 8% vào năm 2025 và công bố kế hoạch đầu tư công cao kỷ lục gần 800 nghìn tỷ đồng và đang triển khai một loạt các chính sách để hỗ trợ cho mục tiêu này, bao gồm nâng mục tiêu tăng trưởng tín dụng cho năm 2025 từ khoảng 14-15% trong những năm gần đây lên 16%, tiếp tục giảm 2% thuế GTGT và các ưu đãi để khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển công nghệ cao.

Trong ngắn hạn, có những lo ngại về sự biến động của thị trường do còn nhiều ẩn số trong những ngày đầu nhiệm kỳ thứ hai của Tổng thống Trump và các nhà đầu tư trong nước cũng có thể chót lờ trước kỳ nghỉ Tết Âm lịch. Tuy nhiên, chúng tôi vẫn lạc quan về triển vọng trung và dài hạn của thị trường chứng khoán Việt Nam.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC

NGƯỜI ĐIỀU HÀNH QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) với vai trò Tổng Giám đốc, Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng Cử nhân Kinh tế, bằng Thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

► Bà Phạm Minh Phương – Giám đốc đầu tư

Bà Phương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực chứng khoán, quản lý tài sản, bao gồm 10 năm kinh nghiệm làm phân tích doanh nghiệp tại Văn phòng đại diện Công ty Quản lý quỹ Mirae Asset Global Investment Co., Ltd và 2 năm phụ trách môi giới và tư vấn đặt lệnh tại Công ty chứng khoán MeKong.

Bà Phương có bằng Cử nhân khoa Thương Mại Quốc Tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và chứng chỉ kế toán do trường Đại học Kinh tế Quốc dân cấp.

BAN ĐẠI DIỆN QUỸ

► Ông Bùi Nam Giang – Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Trưởng phòng phân tích, Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia.

Ông Bùi Nam Giang có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư chứng khoán và hiện là Trưởng phòng phân tích tại Công ty cổ phần chứng khoán Quốc Gia. Trước đó, ông Giang từng có 04 năm công tác tại Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI (SSIAM). Tại đây, ông là chuyên viên đầu tư và là người điều hành quỹ cho Quỹ Đầu Tư Lợi Thế Cạnh Tranh Bền Vững (SSI-SCA). Trước khi gia nhập SSIAM, ông giữ vị trí Trưởng nhóm cổ phần hóa, Phòng tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng Khoán Dầu Khí, và Chuyên viên phòng Tư vấn Tài chính tại CTCP Chứng khoán Bảo Việt.

Ông Giang có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp, và bằng Cử nhân Tài chính – Kế toán ở Trường Đại Học Thăng Long.

► Bà Lê Thị Hương – Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại Diện Quỹ

Kế toán trưởng, Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc.

Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán và tư vấn thuế. Hiện tại, bà Hương là Kế toán trưởng tại Công ty TNHH Công trình xây dựng điện lực An huy 2 Việt Nam Tập đoàn xây dựng năng lượng Trung Quốc. Với kiến thức sâu và rộng, bà Hương có 03 năm là kế toán tổng hợp tại Công ty Win Energy JSC phụ trách lập báo cáo tài chính và báo cáo thuế, 03 năm công tác tại công ty kiểm toán Deloitte phụ trách kiểm toán ngân hàng và 02 năm phụ trách tư vấn thuế và kế toán tại K.O.M.B.I.T.E.Q, công ty tư vấn thuế và kế toán cho khách hàng Australia.

Bà Hương có bằng Cử nhân chuyên ngành Kế toán, Kiểm toán do trường Đại học kinh tế quốc dân cấp và Chứng chỉ kế toán trưởng do Bộ Tài Chính cấp.

Quỹ ETF MAFM VN30

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)

ĐẠI DIỆN QUỸ (tiếp theo)

► Bà Trần Thái Phương Diệp – Thành viên

Phụ trách Pháp Chế, Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam).

Trước khi gia nhập Công ty TNHH Quản lý quỹ Mirae Asset (Việt Nam), bà Diệp đã có nhiều năm kinh nghiệm tư vấn pháp luật trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng và chứng khoán tại các công ty luật quốc tế như Mayer Brown JSM, Investconsult, Vision & Associates Legal và phụ trách pháp chế tại Công ty Cổ phần Tập đoàn F.I.T. Các thương vụ bà Diệp tham gia tư vấn liên quan đến chuyển nhượng cổ phần, chuyển nhượng vốn, phát hành trái phiếu, hợp đồng vay vốn, sáp nhập và hợp nhất doanh nghiệp, đầu tư nước ngoài.

Bà Diệp có bằng Cử nhân khoa Luật Quốc Tế của trường Đại học Luật Hà Nội.

BAN ĐIỀU HÀNH CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ

► Ông Soh Jin Wook – Tổng Giám đốc

Ông Soh có 12 năm là trưởng văn phòng đại diện Mirae Asset Global Investment Co; Ltd tại Thành phố Hồ Chí Minh, Tại đây, ông đã quản lý các quỹ Hàn Quốc đầu tư vào thị trường Việt Nam với tổng tài sản hàng nghìn tỷ đồng.

Ông Soh có bằng Cử nhân Kinh tế, bằng Thạc sỹ Kế toán tại trường Đại học Quốc gia Seoul, Hàn Quốc, chứng chỉ quản lý đầu tư Hàn Quốc, và chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2025


S.G.P. 36 - TÔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Đ. NAM TỬ LIÊM
Soh Jin Wook

Số: 126/2024/FS-SHBVN

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Chúng tôi là Ngân hàng giám sát của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ FUEMAV30” hay “Quỹ”) cho kỳ báo cáo từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong kỳ báo cáo này, Quỹ FUEMAV30 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (“CTQLQ”) đã tuân thủ các hạn chế đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ đầu tư chứng khoán, Điều lệ Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Phát hành và mua lại Chứng chỉ Quỹ FUEMAV30 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- Các nội dung liên quan đến phân phối lợi nhuận của Quỹ FUEMAV30 phát sinh trong kỳ báo cáo: không có.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 01 năm 2025

NHÂN VIÊN GIÁM SÁT

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT

Từ Hồng Huệ

Kiểm soát viên



Hwang Youn Hwan

Giám đốc Phòng Dịch vụ Chứng khoán

Số tham chiếu: 12841344/E-68430720

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Nhà đầu tư
Quỹ ETF MAFM VN30**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”), được lập ngày 20 tháng 03 năm 2025 và được trình bày từ trang 12 đến trang 54, bao gồm báo cáo tình hình tài chính và báo cáo danh mục đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo thu nhập, báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ (“Tổng Giám đốc”)

Tổng Giám đốc Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (là Công ty Quản lý quỹ của Quỹ) chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Quỹ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Quỹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Quỹ liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Quỹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính và danh mục đầu tư của Quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quý cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Đặng Phương Hà
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2023-004-1



Hoàng Thị Hồng Minh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2023-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 03 năm 2025

BÁO CÁO THU NHẬP
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
01	I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		76.814.269.430	47.921.288.650
02	1.1 Cổ tức được chia	5	8.127.672.280	6.969.583.900
04	1.2 Lãi/(Lỗ) bán các khoản đầu tư	6	7.117.282.105	(12.947.026.252)
05	1.3 Chênh lệch tăng đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện	7	61.569.315.045	53.898.731.002
10	II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ		53.327.974	105.403.184
11	2.1 Chi phí giao dịch hoán đổi, bán các khoản đầu tư	8	53.327.974	105.403.184
20	III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ ETF		3.463.734.914	3.181.280.706
20.1	3.1 Phí quản lý quỹ ETF		2.361.269.069	2.145.219.267
20.2	3.2 Phí dịch vụ lưu ký tài sản quỹ ETF		207.672.425	196.068.276
20.3	3.3 Phí dịch vụ giám sát		86.579.864	78.658.047
20.4	3.4 Phí dịch vụ quản trị quỹ ETF		129.869.796	117.987.056
20.5	3.5 Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng		66.000.000	66.000.000
20.6	3.6 Phí dịch vụ khác của nhà cung cấp dịch vụ cho quỹ ETF		393.544.850	357.536.552
20.7	3.7 Chi phí họp, đại hội quỹ ETF		12.091.910	13.903.508
20.8	3.8 Chi phí kiểm toán		97.200.000	99.000.000
20.11	3.9 Chi phí hoạt động khác	9	109.507.000	106.908.000
23	IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		73.297.206.542	44.634.604.760
24	V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC		-	-
30	VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		73.297.206.542	44.634.604.760
31	6.1 Lãi/(Lỗ) đã thực hiện		11.727.891.497	(9.264.126.242)
32	6.2 Lợi nhuận chưa thực hiện		61.569.315.045	53.898.731.002
40	VII. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ("TNDN")		-	-
41	VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		73.297.206.542	44.634.604.760

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lựa

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
110	I. TÀI SẢN			
	1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	10	1.341.132.989	1.176.742.011
111	1.1 Tiền gửi ngân hàng		1.341.132.989	1.176.742.011
111.3	1.1.1 Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ ETF		1.341.132.989	1.176.742.011
120	2. Các khoản đầu tư thuần	11	698.067.390.500	350.550.486.350
121	2.1 Các khoản đầu tư		698.067.390.500	350.550.486.350
130	3. Các khoản phải thu	13	361.430.000	125.830.000
133	3.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		361.430.000	125.830.000
136	3.1.1 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		361.430.000	125.830.000
100	TỔNG TÀI SẢN		699.769.953.489	351.853.058.361
	II. NỢ PHẢI TRẢ			
316	1. Chi phí phải trả	14	99.000.000	99.000.000
319	2. Phải trả phí dịch vụ quỹ ETF	15	561.055.657	407.499.118
300	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		660.055.657	506.499.118
400	III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẤM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF	18	699.109.897.832	351.346.559.243
411	1. Vốn góp của nhà đầu tư		433.000.000.000	262.000.000.000
412	1.1 Vốn góp phát hành	16	705.000.000.000	498.000.000.000
413	1.2 Vốn góp mua lại	16	(272.000.000.000)	(236.000.000.000)
414	2. Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư		206.428.873.262	102.962.741.215
420	3. Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối	17	59.681.024.570	(13.616.181.972)
430	IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ		16.145,72	13.410,17
440	V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
004	Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	19	43.300.000	26.200.000

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025


Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	NỘI DUNG	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
I	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF đầu năm	351.346.559.243	332.224.553.382
II	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong năm	73.297.206.542	44.634.604.760
II.1	<i>Trong đó:</i> Thay đổi giá trị tài sản ròng do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của quỹ ETF trong kỳ	73.297.206.542	44.634.604.760
II.2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phân chia lợi nhuận/tài sản của quỹ ETF cho nhà đầu tư trong kỳ	-	-
III	Thay đổi giá trị tài sản ròng do hoán đổi lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ	274.466.132.047	(25.512.598.899)
III.1	<i>Trong đó:</i> Khoản thu từ việc phát hành bổ sung chứng chỉ quỹ ETF	328.456.624.367	1.235.737.512
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại chứng chỉ quỹ ETF	(53.990.492.320)	(26.748.336.411)
IV	Giá trị tài sản ròng của quỹ ETF cuối năm	699.109.897.832	351.346.559.243

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025


Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Mã cổ phiếu	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
I	CỔ PHIẾU NIÊM YẾT					
1	Ngân hàng TMCP Á Châu	ACB	2.062.794	25.800	53.220.085.200	7,61%
2	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp - CTCP	BCM	30.200	70.900	2.141.180.000	0,31%
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	BID	144.914	37.550	5.441.520.700	0,78%
4	Tập đoàn Bảo Việt	BVH	38.600	50.700	1.957.020.000	0,28%
5	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	CTG	416.270	37.800	15.735.006.000	2,25%
6	CTCP FPT	FPT	518.218	152.500	79.028.245.000	11,29%
7	Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP	GAS	57.337	68.100	3.904.649.700	0,56%
8	Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	GVR	83.000	30.350	2.519.050.000	0,36%
9	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	HDB	1.331.994	25.500	33.965.847.000	4,85%
10	CTCP Tập đoàn Hòa Phát	HPG	1.804.387	26.650	48.086.913.550	6,87%
11	Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB	1.487.828	25.100	37.344.482.800	5,34%
12	CTCP Tập đoàn MaSan	MSN	328.644	70.000	23.005.080.000	3,29%
13	CTCP Đầu tư Thế giới Di động	MWG	602.340	61.000	36.742.740.000	5,25%
14	Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX	59.700	37.500	2.238.750.000	0,32%
15	Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP	POW	235.100	12.000	2.821.200.000	0,40%
16	CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS	30	2.510	75.300	0,00%
17	Tổng CTCP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	SAB	73.100	55.500	4.057.050.000	0,58%
18	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	SHB	1.584.700	10.250	16.243.175.000	2,32%
19	Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	SSB	931.181	16.750	15.597.281.750	2,23%
20	CTCP Chứng khoán SSI	SSI	699.014	26.050	18.209.314.700	2,60%
21	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	STB	960.120	36.900	35.428.428.000	5,06%
22	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	TCB	2.343.080	24.650	57.756.922.000	8,25%
23	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	TPB	670.248	16.650	11.159.629.200	1,59%
24	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VCB	309.773	91.200	28.251.297.600	4,04%
25	CTCP Vinhomes	VHM	779.504	40.000	31.180.160.000	4,46%
26	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VIB	764.351	19.700	15.057.714.700	2,15%
27	Tập đoàn Vingroup – CTCP	VIC	590.494	40.550	23.944.531.700	3,42%
28	CTCP Hàng không Vietjet	VJC	148.030	100.000	14.803.000.000	2,12%
29	CTCP Sữa Việt Nam	VNM	430.460	63.400	27.291.164.000	3,90%
30	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB	2.237.648	19.200	42.962.841.600	6,14%
31	CTCP Vincom Retail	VRE	464.900	17.150	7.973.035.000	1,14%
	Tổng		22.187.959		698.067.390.500	99,76%

BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Số lượng	Giá thị trường tại ngày 31/12/2024 VND	Tổng giá trị VND	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của Quỹ
II	CÁC TÀI SẢN KHÁC				
1	Cổ tức được nhận			361.430.000	0,05%
	Tổng			361.430.000	0,05%
III	TIỀN				
1	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ ETF			1.341.132.989	0,19%
	Tổng			1.341.132.989	0,19%
	TỔNG GIÁ TRỊ DANH MỤC			699.769.953.489	100,00%

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lệ

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lệ

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
QUẢN LÝ QUỸ
MIRAE ASSET
(VIỆT NAM)
Q. NAM TỰ LIÊM - TP. HÀ NỘI

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
01	1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp		73.297.206.542	44.634.604.760
02	Điều chỉnh			
03	- Lãi chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện		(61.569.315.045)	(53.898.731.002)
	- (Lãi)/Lỗ chênh lệch từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(3.481.200.226)	1.325.165.624
04	- Chi phí trích trước		-	16.500.000
05	2. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động		8.246.691.271	(7.922.460.618)
	- (Tăng)/Giảm các khoản đầu tư		(70.722.428.879)	8.550.658.928
07	- (Tăng)/Giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư		(235.600.000)	344.134.000
17	- Tăng/(Giảm) phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF		153.556.539	(99.809.313)
19	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(62.557.781.069)	872.522.997
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
21	1. Tiền thu từ phát hành chứng chỉ quỹ		62.846.664.367	4.192.512
22	2. Tiền chi hoán đổi lại chứng chỉ quỹ		(124.492.320)	(73.606.411)
30	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		62.722.172.047	(69.413.899)
40	III. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		164.390.978	803.109.098

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
50	IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		1.176.742.011	373.632.913
51	Tiền gửi ngân hàng đầu năm		1.176.742.011	373.632.913
52	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.176.742.011	373.632.913
55	V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	10	1.341.132.989	1.176.742.011
56	Tiền gửi ngân hàng cuối năm		1.341.132.989	1.176.742.011
57	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động quỹ ETF		1.341.132.989	1.176.742.011
60	VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong năm		164.390.978	803.109.098



Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025

Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa

Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

1.1 Thông tin về Quỹ

Quỹ ETF MAFM VN30 (“Quỹ”) được thành lập ngày 29 tháng 10 năm 2020 dưới hình thức quỹ hoán đổi danh mục theo Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29 tháng 06 năm 2006 đã được thay thế bởi Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019 và các văn bản pháp luật có liên quan. Quỹ được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 46/GCN-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước (“UBCK”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020. Theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

Công ty Quản lý Quỹ

Quỹ được quản lý bởi Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam) (sau đây được gọi tắt là “Công ty Quản lý Quỹ”), là công ty con của Mirae Asset Global Investments Co., Ltd, một đơn vị được thành lập tại Hàn Quốc. Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 36/UBCK-GP do UBCK cấp ngày 02 tháng 07 năm 2008. Trong năm 2018 các cổ đông của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Tín Phát đã thực hiện việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của họ trong Công ty cho Mirae Asset Global Investments Co., Ltd. Vào ngày 20 tháng 08 năm 2018, UBCK đã cấp Giấy phép thành lập và hoạt động số 56/GP-UBCK về việc thay đổi tên, địa điểm trụ sở chính, người đại diện theo pháp luật của Công ty và chuyển đổi loại hình doanh nghiệp của Công ty từ công ty cổ phần thành công ty trách nhiệm hữu hạn. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102811624 của Công ty được điều chỉnh lần thứ 3 vào ngày 20 tháng 06 năm 2023.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày lập báo cáo này là Ông Soh Jin Wook – Chức danh: Tổng Giám Đốc.

Ngân hàng Giám sát

Ngân hàng Giám sát của Quỹ là Ngân hàng TNHH Một Thành viên Shinhan Việt Nam.

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ

Quy mô vốn

Quỹ có vốn điều lệ đã huy động được trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ lần đầu ra công chúng là 115.000.000.000 đồng, tương đương với 115 lô chứng chỉ quỹ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, vốn góp bằng mệnh giá của nhà đầu tư vào Quỹ là 433.000.000.000 đồng, tương đương với 433 lô chứng chỉ quỹ.

Mục tiêu đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng gần nhất có thể về biến động (performance) của chỉ số tham chiếu VN30 sau khi trừ đi chi phí của Quỹ.

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Ngày định giá

Ngày định giá là ngày xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ. Giá trị tài sản ròng của Quỹ được xác định hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp Ngày định giá trùng với ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ (tiếp theo)

Xác định Giá trị tài sản ròng của Quỹ

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng là tổng giá trị thị trường (hoặc giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị thị trường) của các tài sản có trong danh mục trừ đi tổng nợ phải trả của Quỹ, bao gồm các khoản nợ, các nghĩa vụ thanh toán của Quỹ tính đến ngày gần nhất trước ngày định giá.

Giá trị tài sản ròng cho mỗi chứng chỉ quỹ được tính cho mỗi ngày giao dịch của Quỹ sẽ được làm tròn xuống đến hai (02) chữ số thập phân.

Tần suất giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ

Chứng chỉ quỹ được giao dịch hàng ngày nếu ngày đó là ngày làm việc ("Ngày giao dịch"). Công ty Quản lý Quỹ sẽ thông báo đến nhà đầu tư, đại lý phân phối và các đơn vị cung cấp dịch vụ có liên quan về lịch giao dịch cụ thể khi Ngày giao dịch không phải là ngày làm việc trên trang thông tin điện tử của công ty và/hoặc bằng thư điện tử.

Công ty Quản lý Quỹ có thể thay đổi Ngày giao dịch hay tần suất giao dịch khi thấy cần thiết, với điều kiện được Đại hội Nhà đầu tư thông qua phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ. Việc thay đổi Ngày giao dịch sẽ được thông báo trước trên website của Công ty Quản lý Quỹ. Việc giảm tần suất giao dịch sẽ được Đại hội Nhà đầu tư thông qua và luôn đảm bảo tần suất giao dịch không được ít hơn hai (02) lần trong một (01) tháng.

Hạn chế đầu tư

Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ tại Điều lệ Quỹ và đã được công khai tại Bản cáo bạch:

- a) Không được đầu tư vào chứng khoán của một tổ chức phát hành quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của tổ chức đó, trừ công cụ nợ của Chính phủ;
- b) Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành và các tài sản (nếu có) bao gồm tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng; công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật liên quan của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ của Chính phủ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

- c) Trừ trường hợp là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu, không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các tài sản quy định tại điểm a, b, d, đ và e khoản 2 Điều 35 Thông tư 98, phát hành bởi các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ;
- d) Không đầu tư vào chứng chỉ của chính quỹ đó;
- e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và bảo đảm các hạn chế sau:
 - ▶ Không đầu tư vào quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - ▶ Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
- f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi công ty quản lý quỹ, người có liên quan của công ty quản lý quỹ, thành viên lập quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các giao dịch chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ.

Trừ 3 trường hợp cuối kể trên, cơ cấu đầu tư của Quỹ được phép sai lệch so với các hạn chế đầu tư và chỉ do các nguyên nhân khách quan sau:

- ▶ Biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ▶ Thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp của Quỹ;
- ▶ Thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ▶ Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành các chứng khoán mà Quỹ đang nắm giữ;
- ▶ Cơ cấu danh mục chứng khoán của chỉ số tham chiếu thay đổi;
- ▶ Quỹ mới được cấp phép thành lập hoặc do tách quỹ, hợp nhất quỹ, sáp nhập quỹ mà thời gian hoạt động không quá ba (03) tháng, tính từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)

1.2 Các đặc điểm hoạt động chính của Quỹ (tiếp theo)

Hạn chế đầu tư (tiếp theo)

Trong trường hợp xảy ra sai lệch so với các hạn mức đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ sẽ điều chỉnh danh mục đầu tư để đáp ứng các hạn mức đầu tư trong vòng ba (03) tháng kể từ ngày mà sai lệch phát sinh.

Trường hợp sai lệch là do Công ty Quản lý Quỹ không tuân thủ các hạn chế đầu tư theo quy định của pháp luật hoặc Điều lệ Quỹ, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm điều chỉnh lại danh mục đầu tư trong thời hạn mười lăm (15) ngày, kể từ ngày phát sinh sai lệch. Trong trường hợp này, Công ty Quản lý Quỹ phải chịu mọi chi phí phát sinh liên quan đến các giao dịch này và các tổn thất (nếu có phát sinh). Nếu phát sinh lợi nhuận, thì phải hạch toán ngay mọi khoản lợi nhuận có được cho Quỹ.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Quỹ được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục quy định tại Thông tư số 181/2015/TT-BTC (“Thông tư số 181”) ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Theo Thông tư số 181, báo cáo tài chính của Quỹ bao gồm:

1. Báo cáo thu nhập
2. Báo cáo tình hình tài chính
3. Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ
4. Báo cáo danh mục đầu tư
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
6. Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa, các báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính, danh mục đầu tư, kết quả thu nhập, tình hình thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Quỹ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Quỹ là nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Các kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Quỹ là đồng Việt Nam ("VND").

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Lãnh đạo của Công ty Quản lý Quỹ, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Quỹ cam kết đã lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các chính sách kế toán được quy định tại Thông tư số 181.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của quỹ, tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các khoản đầu tư

Nguyên tắc phân loại

Các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được phân loại theo các loại tài sản tài chính (cổ phiếu, công cụ thị trường tiền tệ...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán tại ngày giao dịch/khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ từ VSDC. Các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc chỉ bao gồm giá mua/giá hoán đổi mà không bao gồm các chi phí liên quan phát sinh để có được các khoản đầu tư. Các chi phí phát sinh này được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

Đối với các khoản đầu tư vào tiền gửi ngân hàng, phần lãi dự thu chưa được thanh toán tính đến ngày mua được ghi nhận, tách biệt khỏi giá gốc trên khoản mục “Dự thu cổ tức, lãi tiền gửi chưa đến ngày nhận” trên báo cáo tình hình tài chính.

Ghi nhận tiếp theo

Các khoản đầu tư được ghi nhận trên khoản mục “Các khoản đầu tư” trên báo cáo tình hình tài chính theo nguyên tắc như sau:

- ▶ Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo giá gốc; và
- ▶ Cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các cổ phiếu này.

Giá trị hợp lý được xác định theo các nguyên tắc định giá được trình bày dưới đây. Lợi nhuận thuần nhận được từ các khoản đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

Định giá lại cho mục đích tính toán giá trị tài sản ròng của Quỹ

Các khoản đầu tư được đánh giá lại vào các ngày định giá theo giá trị hợp lý. Các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập. Phương pháp đánh giá lại các khoản đầu tư được quy định trong Sổ tay Định giá và được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

Nguyên tắc định giá

Các khoản đầu tư của Quỹ được định giá theo các nguyên tắc và phương pháp quy định trong Sổ tay Định giá như sau:

- ▶ Tiền là số dư tiền tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi không kỳ hạn là toàn bộ số dư tiền gửi thanh toán, tiền gửi không kỳ hạn tại ngày trước ngày định giá.
- ▶ Tiền gửi kỳ hạn được xác định là giá trị tiền gửi cộng lãi chưa được thanh toán tính tới ngày trước ngày định giá.
- ▶ Chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, tín phiếu Kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu được xác định bằng giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Nguyên tắc định giá (tiếp theo)

► Cổ phiếu

- i. Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở giao dịch Chứng khoán) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- ii. Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCoM: được đánh giá theo giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo quy chế của Sở Giao dịch Chứng khoán) của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá, là một trong các mức giá sau theo thứ tự từ trên xuống:

- Giá mua; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iii. Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch được xác định là một trong các giá sau, ưu tiên theo thứ tự từ trên xuống:

- Mệnh giá; hoặc
- Giá trị sổ sách; hoặc
- Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- iv. Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi ngừng giao dịch.

- v. Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết: Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn mười lăm (15) ngày tính đến ngày định giá: giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- vi. Các tài sản khác được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Quyền mua chứng khoán: Giá quyền mua được tính bằng cách lấy giá chứng khoán tại ngày gần nhất trước ngày định giá trừ đi giá phát hành quyền mua và nhân với tỷ lệ thực hiện quyền mua. Trong trường hợp kết quả của cách tính này nhỏ hơn 0 thì giá quyền mua bằng 0.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.2 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận luồng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Lãi/(Lỗ) từ hoạt động bán/hoán đổi lại các khoản đầu tư thể hiện phần chênh lệch giữa giá bán/giá hoán đổi lại và giá vốn của các khoản đầu tư được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tại cuối ngày giao dịch.

Lãi/(Lỗ) do đánh giá lại các khoản đầu tư

Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập theo quy định tại Thông tư số 181.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu từ hoạt động hoán đổi chứng khoán danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải thu và dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng đối với các khoản phải thu khó đòi được hạch toán vào báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá bao gồm các khoản phải trả cho hoạt động mua lại chứng chỉ quỹ, phải trả từ hoạt động hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ và ngược lại, phải trả cho hoạt động kinh doanh chứng khoán, phải trả thù lao Ban Đại diện Quỹ, phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ, Ngân hàng giám sát và các khoản phải trả khác.

4.5 Dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Quỹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Quỹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc Công ty Quản lý Quỹ về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của nhà đầu tư

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng. Số lượng chứng chỉ quỹ sau khi phân phối là số lượng lô chứng chỉ quỹ * 100.000.

Vốn góp phát hành

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của Quỹ đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Vốn góp hoán đổi lại

Vốn góp hoán đổi là vốn ghi nhận từ việc hoán đổi chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu của nhà đầu tư. Vốn góp hoán đổi lại được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày làm việc thứ nhất kể từ ngày giao dịch hoán đổi lại – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu của nhà đầu tư đối với các danh mục chứng khoán cơ cấu.

Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư

Thặng dư vốn góp phản ánh chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ và mệnh giá trên một chứng chỉ quỹ được phát hành/hoán đổi lại. Thặng dư vốn góp bao gồm thặng dư vốn góp phát hành và thặng dư vốn góp hoán đổi lại.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối phản ánh lãi/(lỗ) chưa phân phối lũy kế tại thời điểm báo cáo, bao gồm lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện lũy kế và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện lũy kế.

Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện trong năm là số chênh lệch giữa tổng thu nhập, doanh thu sau khi loại trừ phân chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện với tổng các khoản chi phí của Quỹ phát sinh trong năm.

Lợi nhuận/(Lỗ) chưa thực hiện trong năm là chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các khoản đầu tư thuộc danh mục đầu tư của Quỹ phát sinh trong năm.

Cuối kỳ kế toán, Quỹ xác định lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện và lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện trong năm và ghi nhận vào “Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối”.

Lợi nhuận/Tài sản phân phối cho nhà đầu tư

Khoản mục này phản ánh số lợi nhuận/tài sản đã phân phối trong năm cho nhà đầu tư và việc kết chuyển số lợi nhuận đã phân phối sang tài khoản lợi nhuận chưa phân phối vào cuối năm tài chính.

Quỹ ghi nhận lợi nhuận/tài sản phân phối cho nhà đầu tư dựa trên Nghị quyết của Đại hội Nhà đầu tư, phù hợp với Điều lệ của Quỹ và quy định của pháp luật chứng khoán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.7 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Tiền lãi

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi tại ngân hàng được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trên cơ sở dự trừ khi khả năng thu lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Thu nhập cổ tức được ghi nhận vào báo cáo thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được thiết lập.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam ("VSDC") đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Lưu ký (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản hoặc khi nhận được chứng nhận quyền sở hữu – tùy vào ngày nào đến trước (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Thu nhập từ hoạt động hoán đổi lại chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ VSDC.

Các khoản doanh thu, thu nhập khác được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh tại ngày phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 Chi phí

Các khoản chi phí được hạch toán trên cơ sở dồn tích và ghi nhận theo phát sinh thực tế. Quỹ phát sinh một số chi phí chủ yếu như sau:

Giá dịch vụ quản lý quỹ phải trả cho Công ty Quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán hàng tháng cho Công ty Quản lý Quỹ. Số tiền trả hàng tháng là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

Phí quản lý vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,6\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ giám sát và giá dịch vụ lưu ký

Giá dịch vụ giám sát Quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,02\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ lưu ký vào mỗi kỳ định giá là $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$.

Giá dịch vụ giao dịch chứng khoán: 100.000 đồng/giao dịch.

Giá dịch vụ lưu ký và giá dịch vụ giao dịch chứng khoán không gồm thuế GTGT.

Mức giá dịch vụ trên chưa bao gồm các chi phí ngoài thông thường như chi phí thanh toán cho VSDC, chi phí pháp lý, chi phí tem thư...

Giá dịch vụ quản trị Quỹ

Giá dịch vụ quản trị quỹ vào mỗi kỳ định giá là $0,03\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$ chưa bao gồm thuế GTGT.

Giá dịch vụ đại lý chuyển nhượng

STT	Loại phí	Mức giá dịch vụ (chưa bao gồm thuế GTGT)
1	Giá dịch vụ cố định hàng tháng	5.000.000 đồng/tháng
2	Giá dịch vụ giao dịch mua bán	Miễn phí
3	Giá dịch vụ thiết lập, duy trì thông tin, kết nối, cung cấp thông tin	Miễn phí

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.8 *Chi phí* (tiếp theo)

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và mức sai lệch so với Chỉ Số Tham Chiếu (Tracking error – TE)

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cung cấp dịch vụ hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), iINDEX và TE vào mỗi kỳ định giá được xác định như sau: $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Giá dịch vụ trả cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá và được thanh toán mỗi sáu (06) tháng cho tổ chức cấp quyền sử dụng chỉ số hoặc một chu kỳ khác theo thỏa thuận giữa Công ty Quản lý Quỹ và tổ chức cung cấp dịch vụ. Số tiền trả hàng kỳ là tổng số tiền được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong kỳ.

Giá dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số tham chiếu được xác định như sau: $0,05\% \times \text{Giá trị tài sản ròng tại ngày trước ngày định giá} \times \text{Số ngày theo lịch thực tế của chu kỳ định giá} / \text{số ngày thực tế của năm (365 hoặc 366)}$, và tối thiểu 50.000.000 đồng/năm, và mức phí có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Chi phí kiểm toán

Phí kiểm toán phụ thuộc vào kết quả lựa chọn và thương lượng với Công ty Kiểm toán và sẽ được xác định hàng năm vào cuối năm tài chính của Quỹ. Chi phí kiểm toán được trích lập hàng kỳ vào ngày định giá.

Phụ cấp Ban Đại diện Quỹ

Các chi phí của Ban Đại diện Quỹ bao gồm chi phí ăn ở, đi lại với mức hợp lý và phù hợp với các quy định tại Điều lệ Quỹ, các chi phí phát sinh từ hoạt động của Ban Đại diện Quỹ để phục vụ cho lợi ích của Quỹ sẽ được tính vào chi phí của Quỹ. Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ được tính vào chi phí hoạt động của Quỹ và tổng mức thù lao không được vượt quá tổng ngân sách hoạt động hàng năm của Ban Đại diện đã được thông qua tại Đại hội Nhà đầu tư.

Chi phí khác

Các chi phí khác bao gồm chi phí in ấn, chi phí công bố thông tin; chi phí cho các cuộc họp Đại hội Nhà đầu tư; thuế phí và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia trong các giao dịch sau:

a. Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư, Quỹ tuân thủ Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 ("Thông tư 78") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 96") và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 08 năm 2013 ("Thông tư 111") được sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2015 ("Thông tư 92") do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 08 năm 2010 của Tổng Cục Thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân, Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

b. Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (trong nước và nước ngoài) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111 được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 96, Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06 tháng 08 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 03 năm 2018 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là 0,1% giá trị chuyển nhượng. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78.

4.10 Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Quỹ hoặc chịu sự kiểm soát của Quỹ, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Quỹ. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Quỹ mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Quỹ, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc của Công ty Quản lý Quỹ, thành viên Ban Đại diện Quỹ, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

4.11 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181 không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. THU NHẬP TỪ CỔ TỨC

	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND</i>	<i>Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND</i>
Cổ tức được chia	8.127.672.280	6.969.583.900
Cổ tức bằng tiền	7.766.242.280	6.843.753.900
Dự thu cổ tức	361.430.000	125.830.000
	8.127.672.280	6.969.583.900

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. LÃI/ LỖ BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Số lượng	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch VND	Lãi bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Lỗ bán chứng khoán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Lãi bán các khoản đầu tư Cổ phiếu niêm yết	522.400	20.017.895.000	16.381.813.121	3.636.081.879	(11.621.860.628)
Lãi từ giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	1.699.000	53.866.000.000	50.384.799.774	3.481.200.226	(1.325.165.624)
Cổ phiếu niêm yết	2.221.400	73.883.895.000	66.766.612.895	7.117.282.105	(12.947.026.252)

7. CHÉNH LỆCH TĂNG ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ CHƯA THỰC HIỆN

	Giá trị mua theo sổ kế toán VND	Giá trị trường/ giá trị hợp lý VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại cuối năm VND	Số dư chênh lệch đánh giá lại đầu năm VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm nay VND	Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán năm trước VND
Cổ phiếu niêm yết	649.769.788.018	698.067.390.500	48.297.602.482	(13.271.712.563)	61.569.315.045	53.898.731.002
	649.769.788.018	698.067.390.500	48.297.602.482	(13.271.712.563)	61.569.315.045	53.898.731.002

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. CHI PHÍ GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI, BÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Phí môi giới mua	29.306.500	55.769.115
Phí môi giới bán	24.021.474	49.634.069
	53.327.974	105.403.184

9. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Thù lao Ban Đại diện quỹ (Thuyết minh 20.1)	60.000.000	60.000.000
Phí thực hiện quyền trả cho VSDC	33.400.000	33.400.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả cho VSDC	6.000.000	3.500.000
Phí quản lý thường niên trả cho UBCK	7.500.000	7.500.000
Phí ngân hàng	2.607.000	2.508.000
	109.507.000	106.908.000

10. TIỀN GỬI NGÂN HÀNG VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Tiền gửi ngân hàng	1.341.132.989	1.176.742.011
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ tại Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	1.341.132.989	1.176.742.011
	1.341.132.989	1.176.742.011

Quỹ ETF MAFM VN30

B06-ETF

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẦN

STT	Cổ phiếu	Chênh lệch đánh giá lại				Giá trị đánh giá lại VND
		Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
1	ACB	47.575.258.486	53.220.085.200	5.644.826.714	-	53.220.085.200
2	BCM	2.181.604.872	2.141.180.000	-	(40.424.872)	2.141.180.000
3	BID	4.683.010.041	5.441.520.700	758.510.659	-	5.441.520.700
4	BVH	2.068.843.111	1.957.020.000	-	(111.823.111)	1.957.020.000
5	CTG	12.815.525.355	15.735.006.000	2.919.480.645	-	15.735.006.000
6	FPT	48.846.904.931	79.028.245.000	30.181.340.069	-	79.028.245.000
7	GAS	4.042.916.655	3.904.649.700	-	(138.266.955)	3.904.649.700
8	GVR	2.674.186.242	2.519.050.000	-	(155.136.242)	2.519.050.000
9	HDB	23.683.899.631	33.965.847.000	10.281.947.369	-	33.965.847.000
10	HPG	45.804.160.036	48.086.913.550	2.282.753.514	-	48.086.913.550
11	MBB	29.250.476.590	37.344.482.800	8.094.006.210	-	37.344.482.800
12	MSN	25.912.118.048	23.005.080.000	-	(2.907.038.048)	23.005.080.000
13	MWG	32.853.807.875	36.742.740.000	3.888.932.125	-	36.742.740.000
14	PLX	2.720.633.349	2.238.750.000	-	(481.883.349)	2.238.750.000
15	POW	2.995.767.075	2.821.200.000	-	(174.567.075)	2.821.200.000
16	ROS	71.883	75.300	3.417	-	75.300
17	SAB	5.015.801.520	4.057.050.000	-	(958.751.520)	4.057.050.000
18	SHB	18.604.833.826	16.243.175.000	-	(2.361.658.826)	16.243.175.000
19	SSB	19.778.743.251	15.597.281.750	-	(4.181.461.501)	15.597.281.750
20	SSI	15.456.678.871	18.209.314.700	2.752.635.829	-	18.209.314.700
21	STB	25.650.967.313	35.428.428.000	9.777.460.687	-	35.428.428.000
22	TCB	48.839.485.483	57.756.922.000	8.917.436.517	-	57.756.922.000
23	TPB	10.040.253.668	11.159.629.200	1.119.375.532	-	11.159.629.200
24	VCB	24.715.014.732	28.251.297.600	3.536.282.868	-	28.251.297.600
25	VHM	39.500.483.272	31.180.160.000	-	(8.320.323.272)	31.180.160.000
26	VIB	14.403.760.873	15.057.714.700	653.953.827	-	15.057.714.700
27	VIC	36.610.589.251	23.944.531.700	-	(12.666.057.551)	23.944.531.700
28	VJC	16.630.089.830	14.803.000.000	-	(1.827.089.830)	14.803.000.000
29	VNM	35.257.761.639	27.291.164.000	-	(7.966.597.639)	27.291.164.000

11/11/2025 10:00 AM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ THUẬN (tiếp theo)

STT	Cổ phiếu	Giá mua VND	Giá trị hợp lý VND	Chênh lệch đánh giá lại		Giá trị đánh giá lại VND
				Tăng VND	Giảm VND	
Cổ phiếu niêm yết						
30	VPB	40.045.730.428	42.962.841.600	2.917.111.172	-	42.962.841.600
31	VRE	11.110.409.881	7.973.035.000	-	(3.137.374.881)	7.973.035.000
Tổng cộng		649.769.788.018	698.067.390.500	93.726.057.154	(45.428.454.672)	698.067.390.500

12. TỶ LỆ GIAO DỊCH QUA TỪNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

Chi tiết giá trị giao dịch và chi phí giao dịch theo từng công ty môi giới chính trong năm như sau:

Tỷ lệ giao dịch của Quỹ tại từng công ty chứng khoán				Tỷ lệ giao dịch của Quỹ qua công ty chứng khoán trong năm		Giá dịch vụ giao dịch bình quân %
				Giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	Tổng giá trị giao dịch trong năm của Quỹ VND	
Các công ty chứng khoán có giá trị giao dịch vượt quá 5% tổng giá trị giao dịch của Quỹ trong năm				Quản hệ với Công ty Quản lý Quỹ		
STT						
I	Giao dịch cổ phiếu					
1	Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam (BSC)		Không liên quan	7.465.170.000	44.439.977.000	0,12
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán Bảo Việt (BVSC)		Không liên quan	8.319.840.000	44.439.977.000	0,12
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC)		Không liên quan	6.803.270.000	44.439.977.000	0,12
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán Mirae Asset (Việt Nam) (MAS)		Cùng tập đoàn	12.844.342.000	44.439.977.000	0,13
5	Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap (Vietcap)		Không liên quan	9.007.355.000	44.439.977.000	0,11
Tổng cộng				44.439.977.000	44.439.977.000	100,00



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải thu và dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	361.430.000	125.830.000
	361.430.000	125.830.000

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí kiểm toán	99.000.000	99.000.000
	99.000.000	99.000.000

15. PHẢI TRẢ PHÍ DỊCH VỤ QUỸ ETF

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Phải trả phí dịch vụ quản lý (<i>Thuyết minh 20.1</i>)	285.305.643	175.712.792
Phải trả phí dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV)	103.360.765	92.018.294
Phải trả phí dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số	103.360.765	92.018.294
Phải trả phí dịch vụ lưu ký	23.775.470	14.642.732
Phải trả phí dịch vụ lưu ký – giao dịch chứng khoán	2.600.000	500.000
Phải trả phí dịch vụ giám sát (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	10.461.205	6.442.804
Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng	16.500.000	16.500.000
Phải trả phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF (<i>Thuyết minh 20.2</i>)	15.691.809	9.664.202
	561.055.657	407.499.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. VỐN GÓP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

Biến động vốn góp trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Đơn vị	31/12/2023	Phát sinh trong năm	31/12/2024
Vốn góp phát hành				
Số lượng	CCQ	49.800.000	20.700.000	70.500.000
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	498.000.000.000	207.000.000.000	705.000.000.000
Thặng dư vốn	VND	179.441.221.294	121.456.624.367	300.897.845.661
Tổng giá trị phát hành chứng chỉ quỹ	VND	677.441.221.294	328.456.624.367	1.005.897.845.661
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng	CCQ	(23.600.000)	(3.600.000)	(27.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá	VND	(236.000.000.000)	(36.000.000.000)	(272.000.000.000)
Thặng dư vốn	VND	(76.478.480.079)	(17.990.492.320)	(94.468.972.399)
Tổng giá trị hoán đổi lại chứng chỉ quỹ	VND	(312.478.480.079)	(53.990.492.320)	(366.468.972.399)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành	CCQ	26.200.000	17.100.000	43.300.000
Giá trị vốn góp hiện hành	VND	364.962.741.215	274.466.132.047	639.428.873.262
Lãi lũy kế	VND	(13.616.181.972)	73.297.206.542	59.681.024.570
Giá trị tài sản ròng hiện hành	VND	351.346.559.243	347.763.338.589	699.109.897.832
Giá trị tài sản ròng/ 1 lô chứng chỉ quỹ	VND	1.341.017.402	273.555.111	1.614.572.512
Giá trị tài sản ròng hiện hành/1 chứng chỉ quỹ	VND/ CCQ	13.410,17	2.735,55	16.145,72

17. LỢI NHUẬN/ LỖ CHƯA PHÂN PHỐI

	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Lỗ chưa phân phối đầu năm	(13.616.181.972)	(58.250.786.732)
Lợi nhuận thuần trong năm	73.297.206.542	44.634.604.760
- Lợi nhuận/(Lỗ) đã thực hiện	11.727.891.497	(9.264.126.242)
- Lợi nhuận chưa thực hiện	61.569.315.045	53.898.731.002
Lợi nhuận/(Lỗ) chưa phân phối cuối năm	59.681.024.570	(13.616.181.972)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2023	351.346.559.243	26.200.000	13.410,17	
1	1/1/2024	351.338.222.350	26.200.000	13.409,85	(0,32)
2	2/1/2024	351.476.981.758	26.200.000	13.415,15	5,30
3	3/1/2024	355.557.468.813	26.200.000	13.570,89	155,74
4	4/1/2024	359.166.574.435	26.200.000	13.708,64	137,75
5	7/1/2024	360.674.897.932	26.200.000	13.766,21	57,57
6	8/1/2024	361.398.697.610	26.200.000	13.793,84	27,63
7	9/1/2024	360.372.754.905	26.200.000	13.754,68	(39,16)
8	10/1/2024	361.024.893.356	26.200.000	13.779,57	24,89
9	11/1/2024	361.275.704.238	26.200.000	13.789,14	9,57
10	14/1/2024	361.282.526.386	26.200.000	13.789,40	0,26
11	15/1/2024	360.611.726.022	26.200.000	13.763,80	(25,60)
12	16/1/2024	363.373.291.017	26.200.000	13.869,20	105,40
13	17/1/2024	362.279.051.031	26.200.000	13.827,44	(41,76)
14	18/1/2024	364.514.313.581	26.200.000	13.912,76	85,32
15	21/1/2024	368.243.407.645	26.200.000	14.055,09	142,33
16	22/1/2024	369.571.869.553	26.200.000	14.105,79	50,70
17	23/1/2024	367.794.299.761	26.200.000	14.037,95	(67,84)
18	24/1/2024	365.014.058.714	26.100.000	13.985,21	(52,74)
19	25/1/2024	364.404.792.772	26.100.000	13.961,86	(23,35)
20	28/1/2024	366.012.122.374	26.100.000	14.023,45	61,59
21	29/1/2024	356.469.597.998	25.500.000	13.979,19	(44,26)
22	30/1/2024	357.247.026.643	25.500.000	14.009,68	30,49
23	31/1/2024	352.612.043.771	25.500.000	13.827,92	(181,76)
24	1/2/2024	354.814.913.501	25.500.000	13.914,31	86,39
25	4/2/2024	355.312.617.189	25.500.000	13.933,82	19,51
26	5/2/2024	362.113.247.941	25.500.000	14.200,51	266,69
27	6/2/2024	362.656.693.040	25.500.000	14.221,83	21,32
28	8/2/2024	366.724.127.553	25.500.000	14.381,33	159,50
29	14/2/2024	366.671.937.129	25.500.000	14.379,29	(2,04)
30	15/2/2024	367.996.633.274	25.500.000	14.431,24	51,95
31	18/2/2024	370.205.501.885	25.500.000	14.517,86	86,62
32	19/2/2024	374.918.800.029	25.500.000	14.702,69	184,83
33	20/2/2024	375.346.940.256	25.500.000	14.719,48	16,79
34	21/2/2024	375.463.677.663	25.500.000	14.724,06	4,58
35	22/2/2024	374.796.048.905	25.500.000	14.697,88	(26,18)
36	25/2/2024	369.695.849.397	25.500.000	14.497,87	(200,01)
37	26/2/2024	372.768.823.429	25.500.000	14.618,38	120,51
38	27/2/2024	375.686.137.548	25.400.000	14.790,79	172,41
39	28/2/2024	380.918.704.373	25.400.000	14.996,79	206,00
40	29/2/2024	381.029.699.407	25.400.000	15.001,16	4,37
41	3/3/2024	381.396.831.954	25.400.000	15.015,62	14,46
42	4/3/2024	381.823.150.045	25.400.000	15.032,40	16,78
43	5/3/2024	385.312.547.086	25.400.000	15.169,78	137,38
44	6/3/2024	382.565.644.596	25.400.000	15.061,63	(108,15)
45	7/3/2024	384.200.899.539	25.400.000	15.126,01	64,38
46	10/3/2024	376.251.916.187	25.400.000	14.813,06	(312,95)
47	11/3/2024	371.716.002.985	25.400.000	14.634,48	(178,58)
48	12/3/2024	373.838.161.357	25.400.000	14.718,03	83,55
49	13/3/2024	382.862.206.845	25.400.000	15.073,31	355,28
50	14/3/2024	379.259.106.083	25.400.000	14.931,46	(141,85)
51	17/3/2024	378.275.996.267	25.400.000	14.892,75	(38,71)
52	18/3/2024	372.057.187.611	25.400.000	14.647,92	(244,83)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	19/3/2024	371.748.408.298	25.400.000	14.635,76	(12,16)
54	20/3/2024	379.052.039.140	25.400.000	14.923,30	287,54
55	21/3/2024	387.334.196.426	25.500.000	15.189,57	266,27
56	24/3/2024	388.080.999.998	25.500.000	15.218,86	29,29
57	25/3/2024	383.809.121.008	25.500.000	15.051,33	(167,53)
58	26/3/2024	388.699.495.954	25.500.000	15.243,11	191,78
59	27/3/2024	389.456.292.653	25.500.000	15.272,79	29,68
60	28/3/2024	393.809.522.804	25.500.000	15.443,51	170,72
61	31/3/2024	391.885.806.745	25.500.000	15.368,07	(75,44)
62	1/4/2024	390.584.186.295	25.500.000	15.317,02	(51,05)
63	2/4/2024	390.472.526.203	25.500.000	15.312,64	(4,38)
64	3/4/2024	385.024.500.490	25.500.000	15.099,00	(213,64)
65	4/4/2024	383.022.480.162	25.500.000	15.020,48	(78,52)
66	7/4/2024	380.022.784.110	25.500.000	14.902,85	(117,63)
67	8/4/2024	379.094.391.479	25.500.000	14.866,44	(36,41)
68	9/4/2024	382.761.458.791	25.500.000	15.010,25	143,81
69	10/4/2024	381.811.940.940	25.500.000	14.973,01	(37,24)
70	11/4/2024	381.511.621.344	25.500.000	14.961,24	(11,77)
71	14/4/2024	388.087.912.490	25.500.000	15.219,13	257,89
72	15/4/2024	370.937.328.824	25.500.000	14.546,56	(672,57)
73	16/4/2024	372.381.609.542	25.500.000	14.603,20	56,64
74	18/4/2024	365.986.290.102	25.500.000	14.352,40	(250,80)
75	21/4/2024	360.923.323.632	25.500.000	14.153,85	(198,55)
76	22/4/2024	364.704.958.597	25.500.000	14.302,15	148,30
77	23/4/2024	357.126.716.063	25.100.000	14.228,15	(74,00)
78	24/4/2024	366.556.600.303	25.100.000	14.603,84	375,69
79	25/4/2024	367.009.430.882	25.100.000	14.621,88	18,04
80	30/4/2024	368.984.115.137	25.100.000	14.700,56	78,68
81	1/5/2024	368.975.390.315	25.100.000	14.700,21	(0,35)
82	2/5/2024	370.956.177.625	25.100.000	14.779,13	78,92
83	3/5/2024	373.452.034.425	25.100.000	14.878,56	99,43
84	5/5/2024	373.434.388.268	25.100.000	14.877,86	(0,70)
85	6/5/2024	379.067.343.013	25.100.000	15.102,28	224,42
86	7/5/2024	382.090.416.376	25.100.000	15.222,72	120,44
87	8/5/2024	382.073.951.203	25.100.000	15.222,06	(0,66)
88	9/5/2024	381.061.284.752	25.100.000	15.181,72	(40,34)
89	12/5/2024	379.850.223.156	25.100.000	15.133,47	(48,25)
90	13/5/2024	378.360.435.600	25.100.000	15.074,12	(59,35)
91	14/5/2024	379.825.832.623	25.100.000	15.132,50	58,38
92	15/5/2024	383.581.336.542	25.100.000	15.282,12	149,62
93	16/5/2024	389.007.353.965	25.100.000	15.498,30	216,18
94	19/5/2024	389.533.420.809	25.100.000	15.519,25	20,95
95	20/5/2024	390.230.568.778	25.100.000	15.547,03	27,78
96	21/5/2024	390.041.406.260	25.100.000	15.539,49	(7,54)
97	22/5/2024	386.305.951.302	25.100.000	15.390,67	(148,82)
98	23/5/2024	390.662.829.564	25.100.000	15.564,25	173,58
99	26/5/2024	384.307.514.340	25.100.000	15.311,05	(253,20)
100	27/5/2024	384.717.203.725	25.100.000	15.327,37	16,32
101	28/5/2024	389.125.753.346	25.100.000	15.503,01	175,64
102	29/5/2024	378.316.558.514	24.700.000	15.316,45	(186,56)
103	30/5/2024	376.926.047.166	24.700.000	15.260,16	(56,29)
104	31/5/2024	376.939.268.514	24.700.000	15.260,69	0,53
105	2/6/2024	376.921.446.377	24.700.000	15.259,97	(0,72)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	3/6/2024	383.292.043.618	24.700.000	15.517,89	257,92
107	4/6/2024	384.215.443.993	24.700.000	15.555,28	37,39
108	5/6/2024	383.807.538.296	24.700.000	15.538,76	(16,52)
109	6/6/2024	384.567.459.335	24.700.000	15.569,53	30,77
110	9/6/2024	386.226.251.027	24.700.000	15.636,69	67,16
111	10/6/2024	387.115.609.170	24.700.000	15.672,69	36,00
112	11/6/2024	386.288.518.555	24.700.000	15.639,21	(33,48)
113	12/6/2024	393.488.176.983	24.700.000	15.930,69	291,48
114	13/6/2024	394.083.273.371	24.700.000	15.954,78	24,09
115	16/6/2024	388.963.083.516	24.700.000	15.747,49	(207,29)
116	17/6/2024	386.978.608.772	24.700.000	15.667,15	(80,34)
117	18/6/2024	387.017.623.570	24.700.000	15.668,72	1,57
118	19/6/2024	388.283.104.184	24.700.000	15.719,96	51,24
119	20/6/2024	390.829.483.089	24.700.000	15.823,05	103,09
120	23/6/2024	390.087.264.250	24.700.000	15.793,00	(30,05)
121	24/6/2024	381.248.978.430	24.700.000	15.435,18	(357,82)
122	25/6/2024	380.926.611.750	24.700.000	15.422,13	(13,05)
123	26/6/2024	380.095.782.013	24.600.000	15.451,04	28,91
124	27/6/2024	379.417.276.631	24.600.000	15.423,46	(27,58)
125	30/6/2024	376.429.780.471	24.600.000	15.302,02	(121,44)
126	1/7/2024	378.502.435.703	24.600.000	15.386,27	84,25
127	2/7/2024	381.579.433.904	24.600.000	15.511,35	125,08
128	3/7/2024	384.331.741.469	24.600.000	15.623,24	111,89
129	4/7/2024	385.820.965.330	24.600.000	15.683,77	60,53
130	7/7/2024	387.499.547.170	24.600.000	15.752,01	68,24
131	8/7/2024	387.381.371.709	24.600.000	15.747,21	(4,80)
132	9/7/2024	389.104.066.656	24.600.000	15.817,23	70,02
133	10/7/2024	385.925.549.116	24.600.000	15.688,03	(129,20)
134	11/7/2024	384.538.851.475	24.600.000	15.631,66	(56,37)
135	14/7/2024	383.837.877.242	24.600.000	15.603,16	(28,50)
136	15/7/2024	382.654.455.050	24.600.000	15.555,05	(48,11)
137	16/7/2024	384.251.534.380	24.600.000	15.619,98	64,93
138	17/7/2024	384.879.631.745	24.600.000	15.645,51	25,53
139	18/7/2024	385.603.506.838	24.600.000	15.674,93	29,42
140	21/7/2024	384.401.125.539	24.600.000	15.626,06	(48,87)
141	22/7/2024	383.513.401.154	24.600.000	15.589,97	(36,09)
142	23/7/2024	371.337.390.425	24.200.000	15.344,52	(245,45)
143	24/7/2024	371.859.425.369	24.200.000	15.366,09	21,57
144	25/7/2024	369.452.496.252	24.200.000	15.266,63	(99,46)
145	28/7/2024	372.192.542.221	24.200.000	15.379,85	113,22
146	29/7/2024	373.294.380.853	24.200.000	15.425,38	45,53
147	30/7/2024	373.888.827.211	24.200.000	15.449,95	24,57
148	31/7/2024	377.122.751.726	24.200.000	15.583,58	133,63
149	1/8/2024	369.340.422.424	24.200.000	15.262,00	(321,58)
150	4/8/2024	371.930.183.721	24.200.000	15.369,01	107,01
151	5/8/2024	358.092.481.753	24.200.000	14.797,20	(571,81)
152	6/8/2024	363.850.369.147	24.200.000	15.035,13	237,93
153	7/8/2024	363.938.595.150	24.200.000	15.038,78	3,65
154	8/8/2024	360.947.899.293	24.200.000	14.915,20	(123,58)
155	11/8/2024	367.168.204.109	24.200.000	15.172,23	257,03
156	12/8/2024	369.075.665.481	24.200.000	15.251,06	78,83
157	13/8/2024	368.281.630.168	24.200.000	15.218,24	(32,82)
158	14/8/2024	368.749.965.754	24.200.000	15.237,60	19,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	15/8/2024	367.279.378.595	24.200.000	15.176,83	(60,77)
160	18/8/2024	374.889.371.606	24.200.000	15.491,29	314,46
161	19/8/2024	377.012.212.315	24.200.000	15.579,01	87,72
162	20/8/2024	378.802.717.142	24.200.000	15.653,00	73,99
163	21/8/2024	382.402.174.598	24.200.000	15.801,74	148,74
164	22/8/2024	382.651.506.072	24.200.000	15.812,04	10,30
165	25/8/2024	383.366.362.304	24.200.000	15.841,58	29,54
166	26/8/2024	382.618.441.155	24.200.000	15.810,67	(30,91)
167	27/8/2024	383.680.637.392	24.200.000	15.854,57	43,90
168	28/8/2024	384.035.919.463	24.200.000	15.869,25	14,68
169	29/8/2024	384.934.931.710	24.200.000	15.906,40	37,15
170	31/8/2024	386.323.624.531	24.200.000	15.963,78	57,38
171	3/9/2024	386.296.272.152	24.200.000	15.962,65	(1,13)
172	4/9/2024	382.286.238.818	24.200.000	15.796,95	(165,70)
173	5/9/2024	379.765.831.020	24.200.000	15.692,80	(104,15)
174	8/9/2024	381.575.440.760	24.200.000	15.767,58	74,78
175	9/9/2024	379.180.210.142	24.200.000	15.668,60	(98,98)
176	10/9/2024	375.374.755.226	24.200.000	15.511,35	(157,25)
177	11/9/2024	375.318.416.250	24.200.000	15.509,02	(2,33)
178	12/9/2024	376.395.405.583	24.200.000	15.553,52	44,50
179	15/9/2024	375.606.458.254	24.200.000	15.520,92	(32,60)
180	16/9/2024	371.850.338.708	24.200.000	15.365,71	(155,21)
181	17/9/2024	378.302.578.744	24.200.000	15.632,33	266,62
182	18/9/2024	380.408.491.360	24.200.000	15.719,35	87,02
183	19/9/2024	382.565.544.432	24.200.000	15.808,49	89,14
184	22/9/2024	384.743.843.996	24.200.000	15.898,50	90,01
185	23/9/2024	383.621.549.050	24.200.000	15.852,13	(46,37)
186	24/9/2024	387.030.852.007	24.200.000	15.993,01	140,88
187	25/9/2024	386.010.420.480	23.900.000	16.151,06	158,05
188	26/9/2024	391.188.693.596	24.100.000	16.231,89	80,83
189	29/9/2024	391.659.964.287	24.100.000	16.251,45	19,56
190	30/9/2024	391.649.887.527	24.100.000	16.251,03	(0,42)
191	1/10/2024	393.468.301.323	24.100.000	16.326,48	75,45
192	2/10/2024	392.194.821.319	24.100.000	16.273,64	(52,84)
193	3/10/2024	389.862.078.215	24.100.000	16.176,84	(96,80)
194	6/10/2024	386.869.091.108	24.100.000	16.052,65	(124,19)
195	7/10/2024	386.653.380.837	24.100.000	16.043,70	(8,95)
196	8/10/2024	387.674.901.399	24.100.000	16.086,09	42,39
197	9/10/2024	391.404.131.047	24.100.000	16.240,83	154,74
198	10/10/2024	393.887.049.342	24.100.000	16.343,86	103,03
199	13/10/2024	394.415.881.029	24.100.000	16.365,80	21,94
200	14/10/2024	393.321.226.289	24.100.000	16.320,38	(45,42)
201	15/10/2024	392.544.871.817	24.100.000	16.288,16	(32,22)
202	16/10/2024	391.959.983.359	24.100.000	16.263,89	(24,27)
203	17/10/2024	394.494.571.302	24.100.000	16.369,06	105,17
204	20/10/2024	394.410.210.213	24.100.000	16.365,56	(3,50)
205	21/10/2024	393.055.491.929	24.100.000	16.309,35	(56,21)
206	22/10/2024	390.419.238.031	24.100.000	16.199,96	(109,39)
207	23/10/2024	390.638.859.992	24.100.000	16.209,08	9,12
208	24/10/2024	384.819.698.264	24.100.000	15.967,62	(241,46)
209	27/10/2024	383.615.142.969	24.100.000	15.917,64	(49,98)
210	28/10/2024	384.409.704.580	24.100.000	15.950,61	32,97
211	29/10/2024	386.547.931.189	24.100.000	16.039,33	88,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
212	30/10/2024	385.990.530.209	24.100.000	16.016,20	(23,13)
213	31/10/2024	387.353.189.503	24.100.000	16.072,74	56,54
214	3/11/2024	383.566.549.801	24.100.000	15.915,62	(157,12)
215	4/11/2024	379.837.808.148	24.100.000	15.760,90	(154,72)
216	5/11/2024	380.010.502.725	24.100.000	15.768,07	7,17
217	6/11/2024	384.683.601.869	24.100.000	15.961,97	193,90
218	7/11/2024	383.835.976.397	24.100.000	15.926,80	(35,17)
219	10/11/2024	381.115.447.440	24.100.000	15.813,91	(112,89)
220	11/11/2024	379.114.769.561	24.100.000	15.730,90	(83,01)
221	12/11/2024	376.646.091.282	24.100.000	15.628,46	(102,44)
222	13/11/2024	377.242.946.522	24.100.000	15.653,23	24,77
223	14/11/2024	372.218.114.084	24.100.000	15.444,73	(208,50)
224	17/11/2024	367.732.974.709	24.100.000	15.258,62	(186,11)
225	18/11/2024	367.439.097.537	24.100.000	15.246,43	(12,19)
226	19/11/2024	364.227.216.211	24.100.000	15.113,16	(133,27)
227	20/11/2024	367.875.905.631	24.100.000	15.264,56	151,40
228	21/11/2024	372.185.425.864	24.100.000	15.443,37	178,81
229	24/11/2024	371.988.069.605	24.100.000	15.435,18	(8,19)
230	25/11/2024	373.670.966.762	24.100.000	15.505,01	69,83
231	26/11/2024	371.089.842.760	23.800.000	15.592,01	87,00
232	27/11/2024	371.608.591.781	23.800.000	15.613,80	21,79
233	28/11/2024	371.728.144.620	23.800.000	15.618,82	5,02
234	30/11/2024	374.487.355.159	23.800.000	15.734,76	115,94
235	1/12/2024	374.478.509.296	23.800.000	15.734,39	(0,37)
236	2/12/2024	374.059.131.857	23.800.000	15.716,77	(17,62)
237	3/12/2024	374.143.439.214	23.800.000	15.720,31	3,54
238	4/12/2024	433.222.016.438	27.800.000	15.583,52	(136,79)
239	5/12/2024	478.593.587.601	29.800.000	16.060,18	476,66
240	8/12/2024	478.462.948.454	29.800.000	16.055,80	(4,38)
241	9/12/2024	478.054.984.824	29.800.000	16.042,11	(13,69)
242	10/12/2024	542.069.774.748	33.800.000	16.037,56	(4,55)
243	11/12/2024	542.308.360.563	33.800.000	16.044,62	7,06
244	12/12/2024	541.915.382.072	33.800.000	16.032,99	(11,63)
245	15/12/2024	540.276.207.743	33.800.000	15.984,50	(48,49)
246	16/12/2024	604.324.644.991	37.800.000	15.987,42	2,92
247	17/12/2024	602.404.439.493	37.800.000	15.936,62	(50,80)
248	18/12/2024	603.379.081.209	37.800.000	15.962,40	25,78
249	19/12/2024	596.261.314.128	37.800.000	15.774,10	(188,30)
250	22/12/2024	597.874.804.886	37.800.000	15.816,79	42,69
251	23/12/2024	600.241.554.111	37.800.000	15.879,40	62,61
252	24/12/2024	600.340.676.004	37.800.000	15.882,02	2,62
253	25/12/2024	609.040.836.739	37.800.000	16.112,19	230,17
254	26/12/2024	698.104.908.343	43.300.000	16.122,51	10,32
255	29/12/2024	700.205.196.175	43.300.000	16.171,02	48,51
256	30/12/2024	700.445.672.758	43.300.000	16.176,57	5,55
257	31/12/2024	699.109.897.832	43.300.000	16.145,72	(30,85)

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024:

393.942.461.789

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 672,57
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,26

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

Giá trị tài sản ròng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
	31/12/2022	332.224.553.382	28.100.000	11.822,93	
1	2/1/2023	332.208.679.261	28.100.000	11.822,37	(0,56)
2	3/1/2023	346.089.523.026	28.100.000	12.316,35	493,98
3	4/1/2023	347.036.536.496	28.100.000	12.350,05	33,70
4	5/1/2023	350.904.789.951	28.100.000	12.487,71	137,66
5	8/1/2023	349.390.732.222	28.100.000	12.433,83	(53,88)
6	9/1/2023	350.615.420.307	28.100.000	12.477,41	43,58
7	10/1/2023	350.407.689.776	28.100.000	12.470,02	(7,39)
8	11/1/2023	351.947.683.630	28.100.000	12.524,82	54,80
9	12/1/2023	352.276.124.889	28.100.000	12.536,51	11,69
10	15/1/2023	353.445.146.334	28.100.000	12.578,11	41,60
11	16/1/2023	355.364.705.673	28.100.000	12.646,43	68,32
12	17/1/2023	364.609.041.978	28.100.000	12.975,41	328,98
13	18/1/2023	368.557.115.455	28.100.000	13.115,91	140,50
14	19/1/2023	370.589.705.954	28.100.000	13.188,24	72,33
15	26/1/2023	370.528.224.057	28.100.000	13.186,05	(2,19)
16	29/1/2023	373.381.839.717	28.100.000	13.287,60	101,55
17	30/1/2023	367.866.389.877	28.100.000	13.091,33	(196,27)
18	31/1/2023	371.519.950.178	28.100.000	13.221,35	130,02
19	1/2/2023	359.306.256.946	28.100.000	12.786,69	(434,66)
20	2/2/2023	361.077.257.004	28.100.000	12.849,72	63,03
21	5/2/2023	358.414.364.746	28.100.000	12.754,95	(94,77)
22	6/2/2023	361.171.991.313	28.100.000	12.853,09	98,14
23	7/2/2023	353.091.827.501	28.100.000	12.565,54	(287,55)
24	8/2/2023	354.350.722.706	28.100.000	12.610,34	44,80
25	9/2/2023	350.260.603.155	28.100.000	12.464,79	(145,55)
26	12/2/2023	346.548.196.290	28.100.000	12.332,67	(132,12)
27	13/2/2023	343.790.002.621	28.100.000	12.234,51	(98,16)
28	14/2/2023	341.980.236.073	28.100.000	12.170,11	(64,40)
29	15/2/2023	344.746.715.555	28.100.000	12.268,56	98,45
30	16/2/2023	348.669.900.308	28.100.000	12.408,18	139,62
31	19/2/2023	348.138.308.678	28.100.000	12.389,26	(18,92)
32	20/2/2023	359.230.204.772	28.100.000	12.783,99	394,73
33	21/2/2023	357.088.142.158	28.100.000	12.707,76	(76,23)
34	22/2/2023	347.242.419.297	28.100.000	12.357,38	(350,38)
35	23/2/2023	347.190.459.081	28.100.000	12.355,53	(1,85)
36	26/2/2023	340.392.191.501	28.100.000	12.113,60	(241,93)
37	27/2/2023	334.126.497.662	28.100.000	11.890,62	(222,98)
38	28/2/2023	335.269.941.557	28.100.000	11.931,31	40,69
39	1/3/2023	341.685.243.001	28.100.000	12.159,61	228,30
40	2/3/2023	339.819.310.999	28.100.000	12.093,21	(66,40)
41	5/3/2023	334.719.249.711	28.100.000	11.911,71	(181,50)
42	6/3/2023	335.011.648.344	28.100.000	11.922,12	10,41
43	7/3/2023	339.259.042.348	28.100.000	12.073,27	151,15
44	8/3/2023	343.684.678.295	28.100.000	12.230,77	157,50
45	9/3/2023	346.874.196.245	28.100.000	12.344,27	113,50
46	12/3/2023	339.682.431.965	27.600.000	12.307,33	(36,94)
47	13/3/2023	340.602.125.996	27.600.000	12.340,65	33,32
48	14/3/2023	336.470.120.061	27.600.000	12.190,94	(149,71)
49	15/3/2023	345.225.035.336	27.600.000	12.508,15	317,21
50	16/3/2023	339.578.574.994	27.600.000	12.303,57	(204,58)
51	19/3/2023	339.786.377.972	27.600.000	12.311,10	7,53
52	20/3/2023	333.054.990.958	27.600.000	12.067,20	(243,90)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
53	21/3/2023	336.467.361.535	27.600.000	12.190,84	123,64
54	22/3/2023	339.084.965.734	27.600.000	12.285,68	94,84
55	23/3/2023	340.200.227.230	27.600.000	12.326,09	40,41
56	26/3/2023	341.737.718.089	27.600.000	12.381,80	55,71
57	27/3/2023	343.356.639.270	27.600.000	12.440,45	58,65
58	28/3/2023	344.118.702.392	27.600.000	12.468,06	27,61
59	29/3/2023	344.963.293.336	27.600.000	12.498,67	30,61
60	30/3/2023	346.832.237.512	27.600.000	12.566,38	67,71
61	31/3/2023	348.914.005.511	27.600.000	12.641,81	75,43
62	2/4/2023	348.897.372.647	27.600.000	12.641,20	(0,61)
63	3/4/2023	353.767.461.772	27.600.000	12.817,66	176,46
64	4/4/2023	353.633.465.704	27.600.000	12.812,80	(4,86)
65	5/4/2023	354.112.761.313	27.600.000	12.830,17	17,37
66	6/4/2023	350.724.691.299	27.600.000	12.707,41	(122,76)
67	9/4/2023	350.704.294.881	27.600.000	12.706,67	(0,74)
68	10/4/2023	350.218.456.681	27.600.000	12.689,07	(17,60)
69	11/4/2023	351.602.630.153	27.600.000	12.739,22	50,15
70	12/4/2023	351.263.829.598	27.600.000	12.726,95	(12,27)
71	13/4/2023	349.304.106.816	27.600.000	12.655,94	(71,01)
72	16/4/2023	345.635.749.726	27.600.000	12.523,03	(132,91)
73	17/4/2023	346.140.689.113	27.600.000	12.541,32	18,29
74	18/4/2023	345.979.100.515	27.600.000	12.535,47	(5,85)
75	19/4/2023	343.245.834.049	27.600.000	12.436,44	(99,03)
76	20/4/2023	342.419.169.065	27.600.000	12.406,49	(29,95)
77	23/4/2023	339.982.512.844	27.600.000	12.318,20	(88,29)
78	24/4/2023	339.971.688.790	27.600.000	12.317,81	(0,39)
79	25/4/2023	337.003.288.003	27.600.000	12.210,26	(107,55)
80	26/4/2023	339.646.207.878	27.600.000	12.306,02	95,76
81	27/4/2023	338.439.783.312	27.600.000	12.262,31	(43,71)
82	30/4/2023	341.624.767.321	27.600.000	12.377,70	115,39
83	3/5/2023	341.600.334.221	27.600.000	12.376,82	(0,88)
84	4/5/2023	337.798.072.448	27.600.000	12.239,06	(137,76)
85	7/5/2023	337.410.758.911	27.600.000	12.225,02	(14,04)
86	8/5/2023	341.063.553.415	27.600.000	12.357,37	132,35
87	9/5/2023	341.040.226.734	27.600.000	12.356,52	(0,85)
88	10/5/2023	344.001.150.611	27.700.000	12.418,81	62,29
89	11/5/2023	343.975.039.403	27.700.000	12.417,87	(0,94)
90	14/5/2023	347.704.361.507	27.700.000	12.552,50	134,63
91	15/5/2023	349.148.520.798	27.700.000	12.604,63	52,13
92	16/5/2023	348.730.203.564	27.700.000	12.589,53	(15,10)
93	17/5/2023	346.262.894.897	27.700.000	12.500,46	(89,07)
94	18/5/2023	349.080.561.036	27.700.000	12.602,18	101,72
95	21/5/2023	348.429.245.676	27.700.000	12.578,67	(23,51)
96	22/5/2023	350.018.389.829	27.700.000	12.636,04	57,37
97	23/5/2023	348.155.214.227	27.700.000	12.568,78	(67,26)
98	24/5/2023	346.026.220.679	27.700.000	12.491,92	(76,86)
99	25/5/2023	346.214.069.939	27.700.000	12.498,70	6,78
100	28/5/2023	345.750.806.107	27.700.000	12.481,97	(16,73)
101	29/5/2023	349.258.125.530	27.700.000	12.608,59	126,62
102	30/5/2023	349.919.688.910	27.700.000	12.632,47	23,88
103	31/5/2023	348.118.413.558	27.700.000	12.567,45	(65,02)
104	1/6/2023	345.866.981.309	27.400.000	12.622,88	55,43
105	4/6/2023	351.933.890.281	27.400.000	12.844,30	221,42

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
106	5/6/2023	353.252.860.707	27.400.000	12.892,44	48,14
107	6/6/2023	356.872.008.959	27.400.000	13.024,52	132,08
108	7/6/2023	357.947.571.592	27.400.000	13.063,77	39,25
109	8/6/2023	353.673.392.692	27.400.000	12.907,78	(155,99)
110	11/6/2023	356.388.668.096	27.400.000	13.006,88	99,10
111	12/6/2023	359.214.542.634	27.400.000	13.110,01	103,13
112	13/6/2023	361.054.264.589	27.400.000	13.177,16	67,15
113	14/6/2023	359.914.059.000	27.400.000	13.135,54	(41,62)
114	15/6/2023	359.251.955.214	27.400.000	13.111,38	(24,16)
115	18/6/2023	359.384.308.199	27.400.000	13.116,21	4,83
116	19/6/2023	356.105.816.602	27.400.000	12.996,56	(119,65)
117	20/6/2023	358.167.590.533	27.400.000	13.071,80	75,24
118	21/6/2023	360.673.379.948	27.400.000	13.163,26	91,46
119	22/6/2023	362.455.109.815	27.400.000	13.228,28	65,02
120	25/6/2023	365.380.157.912	27.400.000	13.335,04	106,76
121	26/6/2023	366.816.674.633	27.400.000	13.387,46	52,42
122	27/6/2023	367.836.367.728	27.400.000	13.424,68	37,22
123	28/6/2023	369.994.453.863	27.400.000	13.503,44	78,76
124	29/6/2023	364.873.456.692	27.400.000	13.316,54	(186,90)
125	30/6/2023	364.163.711.777	27.400.000	13.290,64	(25,90)
126	2/7/2023	364.146.428.835	27.400.000	13.290,01	(0,63)
127	3/7/2023	364.213.156.319	27.400.000	13.292,45	2,44
128	4/7/2023	365.699.567.271	27.400.000	13.346,69	54,24
129	5/7/2023	366.573.083.106	27.400.000	13.378,57	31,88
130	6/7/2023	363.231.447.993	27.400.000	13.256,62	(121,95)
131	9/7/2023	366.430.910.736	27.400.000	13.373,39	116,77
132	10/7/2023	370.855.421.825	27.400.000	13.534,86	161,47
133	11/7/2023	371.981.455.177	27.400.000	13.575,96	41,10
134	12/7/2023	371.927.885.362	27.400.000	13.574,01	(1,95)
135	13/7/2023	375.010.634.104	27.400.000	13.686,51	112,50
136	16/7/2023	376.435.982.321	27.400.000	13.738,53	52,02
137	17/7/2023	377.716.726.029	27.400.000	13.785,28	46,75
138	18/7/2023	378.429.016.980	27.400.000	13.811,27	25,99
139	19/7/2023	377.895.499.148	27.400.000	13.791,80	(19,47)
140	20/7/2023	378.877.251.863	27.400.000	13.827,63	35,83
141	23/7/2023	384.774.074.161	27.400.000	14.042,84	215,21
142	24/7/2023	386.875.637.419	27.400.000	14.119,54	76,70
143	25/7/2023	388.442.544.967	27.400.000	14.176,73	57,19
144	26/7/2023	389.542.477.605	27.400.000	14.216,87	40,14
145	27/7/2023	386.309.087.265	27.200.000	14.202,53	(14,34)
146	30/7/2023	390.378.702.563	27.200.000	14.352,15	149,62
147	31/7/2023	396.254.399.708	27.200.000	14.568,17	216,02
148	1/8/2023	393.476.351.733	27.200.000	14.466,04	(102,13)
149	2/8/2023	393.105.228.268	27.200.000	14.452,39	(13,65)
150	3/8/2023	390.331.126.363	27.200.000	14.350,40	(101,99)
151	6/8/2023	396.009.617.945	27.200.000	14.559,17	208,77
152	7/8/2023	401.870.363.540	27.200.000	14.774,64	215,47
153	8/8/2023	401.091.493.711	27.200.000	14.746,01	(28,63)
154	9/8/2023	398.502.731.486	27.200.000	14.650,83	(95,18)
155	10/8/2023	394.124.022.378	27.200.000	14.489,85	(160,98)
156	13/8/2023	398.737.800.507	27.200.000	14.659,47	169,62
157	14/8/2023	399.664.356.055	27.200.000	14.693,54	34,07
158	15/8/2023	398.984.951.238	27.200.000	14.668,56	(24,98)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
159	16/8/2023	404.030.569.605	27.200.000	14.854,06	185,50
160	17/8/2023	401.096.231.363	27.200.000	14.746,18	(107,88)
161	20/8/2023	382.582.917.280	27.200.000	14.065,54	(680,64)
162	21/8/2023	382.663.225.893	27.200.000	14.068,50	2,96
163	22/8/2023	377.993.352.828	26.800.000	14.104,22	35,72
164	23/8/2023	374.670.475.557	26.800.000	13.980,24	(123,98)
165	24/8/2023	380.986.378.418	26.800.000	14.215,90	235,66
166	27/8/2023	378.445.883.644	26.800.000	14.121,11	(94,79)
167	28/8/2023	384.597.121.292	26.800.000	14.350,63	229,52
168	29/8/2023	385.344.186.627	26.800.000	14.378,51	27,88
169	30/8/2023	388.532.052.753	26.800.000	14.497,46	118,95
170	31/8/2023	391.358.777.019	26.800.000	14.602,93	105,47
171	4/9/2023	391.321.766.957	26.800.000	14.601,55	(1,38)
172	5/9/2023	394.512.140.797	26.800.000	14.720,60	119,05
173	6/9/2023	399.374.539.948	26.800.000	14.902,03	181,43
174	7/9/2023	397.843.503.166	26.800.000	14.844,90	(57,13)
175	10/9/2023	395.886.815.927	26.800.000	14.771,89	(73,01)
176	11/9/2023	390.060.145.757	26.800.000	14.554,48	(217,41)
177	12/9/2023	397.992.171.795	26.800.000	14.850,45	295,97
178	13/9/2023	395.500.595.484	26.800.000	14.757,48	(92,97)
179	14/9/2023	391.107.201.622	26.800.000	14.593,55	(163,93)
180	17/9/2023	392.569.432.439	26.800.000	14.648,11	54,56
181	18/9/2023	387.775.597.457	26.800.000	14.469,23	(178,88)
182	19/9/2023	388.339.174.845	26.800.000	14.490,26	21,03
183	20/9/2023	391.201.768.996	26.800.000	14.597,08	106,82
184	21/9/2023	386.356.851.002	26.800.000	14.416,30	(180,78)
185	24/9/2023	379.521.506.884	26.800.000	14.161,25	(255,05)
186	25/9/2023	367.551.433.151	26.800.000	13.714,60	(446,65)
187	26/9/2023	358.652.010.916	26.300.000	13.636,95	(77,65)
188	27/9/2023	363.372.401.903	26.300.000	13.816,44	179,49
189	28/9/2023	362.090.249.418	26.300.000	13.767,69	(48,75)
190	30/9/2023	362.627.179.861	26.300.000	13.788,10	20,41
191	1/10/2023	362.618.572.264	26.300.000	13.787,77	(0,33)
192	2/10/2023	362.888.744.759	26.300.000	13.798,05	10,28
193	3/10/2023	351.609.658.116	26.300.000	13.369,18	(428,87)
194	4/10/2023	353.981.561.662	26.300.000	13.459,37	90,19
195	5/10/2023	349.604.192.853	26.300.000	13.292,93	(166,44)
196	8/10/2023	354.332.201.652	26.300.000	13.472,70	179,77
197	9/10/2023	357.621.088.376	26.300.000	13.597,76	125,06
198	10/10/2023	360.680.763.319	26.300.000	13.714,09	116,33
199	11/10/2023	362.847.390.077	26.300.000	13.796,47	82,38
200	12/10/2023	362.285.843.969	26.300.000	13.775,12	(21,35)
201	15/10/2023	362.620.476.042	26.300.000	13.787,85	12,73
202	16/10/2023	358.436.476.932	26.300.000	13.628,76	(159,09)
203	17/10/2023	354.636.465.984	26.300.000	13.484,27	(144,49)
204	18/10/2023	349.816.512.442	26.300.000	13.301,00	(183,27)
205	19/10/2023	343.390.351.280	26.300.000	13.056,66	(244,34)
206	22/10/2023	349.208.500.609	26.300.000	13.277,88	221,22
207	23/10/2023	343.966.897.030	26.300.000	13.078,58	(199,30)
208	24/10/2023	347.133.621.958	26.300.000	13.198,99	120,41
209	25/10/2023	345.942.318.911	26.300.000	13.153,70	(45,29)
210	26/10/2023	330.908.728.733	26.300.000	12.582,08	(571,62)
211	29/10/2023	331.693.804.138	26.300.000	12.611,93	29,85

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG (tiếp theo)

STT	Ngày NAV	Giá trị tài sản ròng VND	Số lượng chứng chỉ quỹ CCQ	Giá trị tài sản ròng /1 chứng chỉ quỹ VND	Tăng/(Giảm) giá trị tài sản ròng/ 1 chứng chỉ quỹ VND
212	30/10/2023	325.480.988.822	26.300.000	12.375,70	(236,23)
213	31/10/2023	322.893.469.709	26.300.000	12.277,31	(98,39)
214	1/11/2023	326.689.252.754	26.300.000	12.421,64	144,33
215	2/11/2023	337.817.508.060	26.300.000	12.844,77	423,13
216	5/11/2023	337.393.412.039	26.300.000	12.828,64	(16,13)
217	6/11/2023	342.729.089.721	26.300.000	13.031,52	202,88
218	7/11/2023	339.388.974.653	26.300.000	12.904,52	(127,00)
219	8/11/2023	350.934.207.358	26.300.000	13.343,50	438,98
220	9/11/2023	350.176.971.924	26.300.000	13.314,71	(28,79)
221	12/11/2023	345.841.165.794	26.300.000	13.149,85	(164,86)
222	13/11/2023	345.109.088.232	26.300.000	13.122,01	(27,84)
223	14/11/2023	348.995.020.865	26.300.000	13.269,77	147,76
224	15/11/2023	352.901.729.284	26.300.000	13.418,31	148,54
225	16/11/2023	353.125.734.228	26.300.000	13.426,83	8,52
226	19/11/2023	344.074.210.223	26.300.000	13.082,66	(344,17)
227	20/11/2023	343.853.901.110	26.300.000	13.074,29	(8,37)
228	21/11/2023	345.637.376.148	26.300.000	13.142,10	67,81
229	22/11/2023	346.001.281.343	26.300.000	13.155,94	13,84
230	23/11/2023	337.560.167.827	26.300.000	12.834,98	(320,96)
231	26/11/2023	338.982.807.605	26.300.000	12.889,08	54,10
232	27/11/2023	336.222.035.652	26.300.000	12.784,10	(104,98)
233	28/11/2023	339.359.481.951	26.300.000	12.903,40	119,30
234	29/11/2023	340.796.198.613	26.300.000	12.958,03	54,63
235	30/11/2023	337.227.915.874	26.300.000	12.822,35	(135,68)
236	3/12/2023	339.903.102.730	26.300.000	12.924,07	101,72
237	4/12/2023	345.106.839.709	26.300.000	13.121,93	197,86
238	5/12/2023	343.001.992.563	26.300.000	13.041,90	(80,03)
239	6/12/2023	345.721.907.678	26.300.000	13.145,31	103,41
240	7/12/2023	346.311.394.740	26.300.000	13.167,73	22,42
241	10/12/2023	347.416.628.335	26.300.000	13.209,75	42,02
242	11/12/2023	348.228.239.920	26.300.000	13.240,61	30,86
243	12/12/2023	349.431.303.071	26.300.000	13.286,36	45,75
244	13/12/2023	344.950.455.650	26.300.000	13.115,98	(170,38)
245	14/12/2023	344.255.628.705	26.300.000	13.089,56	(26,42)
246	17/12/2023	342.068.119.004	26.300.000	13.006,39	(83,17)
247	18/12/2023	338.121.505.698	26.300.000	12.856,33	(150,06)
248	19/12/2023	340.407.949.961	26.300.000	12.943,26	86,93
249	20/12/2023	342.035.729.326	26.300.000	13.005,16	61,90
250	21/12/2023	342.172.751.268	26.300.000	13.010,37	5,21
251	24/12/2023	342.166.999.772	26.300.000	13.010,15	(0,22)
252	25/12/2023	346.614.840.943	26.300.000	13.179,27	169,12
253	26/12/2023	346.433.113.464	26.200.000	13.222,63	43,36
254	27/12/2023	346.682.295.295	26.200.000	13.232,14	9,51
255	28/12/2023	350.550.848.806	26.200.000	13.379,80	147,66
256	31/12/2023	351.346.559.243	26.200.000	13.410,17	30,37

Giá trị tài sản ròng bình quân trong năm tài chính
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

357.521.069.882

Biến động giá trị tài sản ròng trên một đơn vị chứng chỉ quỹ trong năm

- Mức cao nhất trong năm (VND) 680,64
- Mức thấp nhất trong năm (VND) 0,22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. SỐ LƯỢNG CHỨNG CHỈ QUỸ ĐANG LƯU HÀNH

	31/12/2024 chứng chỉ quỹ	31/12/2023 chứng chỉ quỹ
Số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành	43.300.000	26.200.000

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHÓT KHÁC

20.1 Các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	2.361.269.069	2.145.219.267
Ban Đại diện Quỹ	Quản lý Quỹ	Thù lao Ban Đại diện Quỹ	60.000.000	60.000.000

Số dư trọng yếu với bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)	Công ty Quản lý Quỹ	Phí dịch vụ quản lý	285.305.643	175.712.792

Phí quản lý được tính bằng 0,60% giá trị tài sản ròng một năm và có thể thay đổi khi được Đại hội Nhà đầu tư phê duyệt.

Thù lao của các thành viên của Ban Đại diện Quỹ:

Tên	Chức vụ	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 VND	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 VND
Ông Bùi Nam Giang	Thành viên độc lập, Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	30.000.000	30.000.000
Bà Lê Thị Hường	Thành viên độc lập, Phó Chủ tịch Ban Đại diện Quỹ	18.000.000	18.000.000
Bà Trần Thái Phương Diệp	Thành viên	12.000.000	12.000.000
		60.000.000	60.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. CÁC BÊN LIÊN QUAN VÀ CÁC HỢP ĐỒNG THEN CHỐT KHÁC (tiếp theo)

20.2 Các hợp đồng then chốt khác

Các giao dịch trọng yếu trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Phí dịch vụ giám sát	86.579.864	78.658.047
		Phí dịch vụ lưu ký tài sản	207.672.425	196.068.276
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF	129.869.796	117.987.056

Số dư trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Các bên liên quan	Quan hệ	Nội dung giao dịch	31/12/2024	31/12/2023
			VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	Ngân hàng lưu ký giám sát	Tiền gửi ngân hàng	1.341.132.989	1.176.742.011
		Phí dịch vụ lưu ký phải trả	26.375.470	15.142.732
		Phí dịch vụ giám sát phải trả	10.461.205	6.442.804
		Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF phải trả	15.691.809	9.664.202

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quỹ có các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết, các khoản phải thu, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Quỹ. Nợ phải trả tài chính của Quỹ chủ yếu bao gồm các khoản phải trả Công ty Quản lý Quỹ, phải trả nhà cung cấp dịch vụ, phải trả cho Nhà đầu tư và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ. Quỹ không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Quỹ có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty Quản lý Quỹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Lãnh đạo Công ty Quản lý Quỹ liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Quỹ để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Lãnh đạo xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản tiền gửi và các khoản chứng khoán đầu tư.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Quỹ chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi của Quỹ. Những tài sản này có tính thanh khoản cao và không được Quỹ nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá.

Công ty Quản lý Quỹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Quỹ và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Quỹ không áp dụng phương pháp phân tích độ nhạy đối với lãi suất do Quỹ có rủi ro lãi suất rất nhỏ tại ngày lập báo cáo tài chính.

Rủi ro tiền tệ

Quỹ không có rủi ro tiền tệ do trong năm tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện các giao dịch bằng ngoại tệ.

Rủi ro về giá cổ phiếu niêm yết

Các cổ phiếu đã niêm yết do Quỹ nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Quỹ quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Đại diện Quỹ xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Quỹ có rủi ro tín dụng từ hoạt động đầu tư tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Công ty Quản lý Quỹ đánh giá rằng rủi ro tín dụng của Quỹ ở mức thấp vì các khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi và các khoản phải thu là lãi tiền gửi chưa đến hạn tại các Ngân hàng có uy tín hoạt động tại Việt Nam đã được Ban Đại diện Quỹ phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Quỹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Quỹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty Quản lý Quỹ thường xuyên đánh giá các yêu cầu về thanh khoản, phân tích thời gian ra/vào của các luồng tiền và giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền gửi ngân hàng ở mức mà Công ty quản lý quỹ cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Quỹ và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Quỹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Quỹ có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn để thực hiện các nghĩa vụ hiện tại.

	31/12/2024 VND	31/12/2023 VND
Dưới 3 tháng		
Chi phí phải trả	99.000.000	99.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	561.055.657	407.499.118
	660.055.657	506.499.118

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024:

	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính		
Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền	1.341.132.989	1.341.132.989
Các khoản đầu tư	698.067.390.500	698.067.390.500
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư	361.430.000	361.430.000
	699.769.953.489	699.769.953.489
Nợ phải trả tài chính		
Chi phí phải trả	99.000.000	99.000.000
Phải trả dịch vụ quản lý quỹ ETF	561.055.657	561.055.657
	660.055.657	660.055.657

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ tài chính phải trả được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Quỹ sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, phải trả cho các Đại lý phân phối chứng chỉ quỹ, chi phí phải trả và phải trả dịch vụ quản lý Quỹ bằng với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của cổ phiếu được ước tính theo phương pháp định giá quy định tại *Thuyết minh số 4.2*.

23. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT

STT	Chỉ tiêu	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
1	Tỷ lệ chi phí hoạt động = Tỷ lệ chi phí hoạt động/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	0,89	0,92
2	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ = (Tổng giá trị danh mục mua vào + Tổng giá trị danh mục bán ra)/2/Giá trị tài sản ròng bình quân trong kỳ (%)	54,14	15,90

24. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Quỹ.

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 03 năm 2025


 Người lập
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


 Kế toán trưởng
Bà Vũ Thị Thúy Lụa


 Tổng Giám đốc
Ông Soh Jin Wook